
VietinBank
VIETGR
napas 247
VU DUC PHUONG
Alias: 0522232999
VietinBank - CN NAM DINH - PGD GIAO THUY
PHƯƠNG
Vietcombank
VISTOR
napas 247
VU DUC PHUONG
9522232999
PGD Giao Thủy

TP.Hồ Chí Minh

PHÂN TÍCH NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THÍCH NGHI CỦA NGƯỜI CHUYỂN CƯ ĐANG SINH SỐNG TẠI HUYỆN ĐẢO PHÚ QUỐC

Chuyên ngành: Thống kê kinh tế (hướng ứng dụng)

Mã ngành:

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TP.Hồ Chí Minh

Luận Văn 24 - đơn vị cung cấp Dịch vụ viết luận văn thạc sỹ uy tín, giá cả phải chăng

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng toàn bộ nội dung nghiên cứu trong đề tài "Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư đến sinh sống tại huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang" được tôi thực hiện điều tra thu thập dữ liệu tại các xã, thị trấn trên đảo Phú Quốc và thực hiện nghiên cứu.

Đây là công trình nghiên cứu khoa học của tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyễn Thanh Vân. Những số liệu trong các bảng, biểu, hình đều có trích nguồn và các bảng biểu gốc xử lý bằng SPSS 20,0 có trình bày trong phụ lục của nội dung đề tài này.

"Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung luận văn của mình.

Kiên Giang, ngày tháng năm

Tác giả

Luận Văn 24 - đơn vị cung cấp Dịch vụ viết luận văn thạc sỹ uy tín, giá cả phải chăng

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA **Trang**

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU **1**

1.1. Lý do chọn đề tài 1

1.2. Mục tiêu nghiên cứu 3

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4

1.4. Phương pháp nghiên cứu 5

1.5. Dữ liệu dùng cho nghiên cứu 6

1.6. Ý nghĩa của luận văn 7

1.7. Kết cấu đề tài 7

Chương 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU **9**

2.1. Cơ sở lý thuyết về di dân 9

2.1.1. **Khái niệm về di dân** 9

2.1.2. **Những yếu tố tác động đến quyết định di dân** 12

2.1.3. **Khái niệm về sự thích nghi** 13

2.1.4. **Di dân ở Việt Nam và huyện đảo Phú Quốc** 15

2.2. Tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu 17

2.2.1. **Nghiên cứu nước ngoài** 17

2.2.2. **Nghiên cứu trong nước** 19

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất 20

Y tế - Sức khỏe **23**

Giáo dục **23**

Giao tiếp cộng đồng **23**

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU **25**

3.1. Giới thiệu 25

3.2. Quy trình nghiên cứu 26

3.3. Nghiên cứu định tính 27

3.4. Nghiên cứu chính thức định lượng 27

3.5. Xây dựng thang đo sơ bộ 27

3.5.1. **Thang đo sơ bộ về thành phần công việc và thu nhập** 28

3.5.2. **Thang đo sơ bộ về thành phần diều kiện cư trú** 28

3.5.3. **Thang đo sơ bộ về thành phần hạ tầng và môi trường sống** 28

3.5.4. **Thang đo sơ bộ về thành phần Y tế- sức khỏe** 28

3.5.5. **Thang đo sơ bộ về thành phần giáo dục – đào tạo** 29

3.5.6. **Thang đo sơ bộ về giao tiếp cộng đồng** 29

3.5.7. **Thang đo về câu hỏi chung sự thích nghi** 29

3.6. Hiệu chỉnh thang đo 30

3.7. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh 30

3.7.1. **Thang đo chính thức về thành phần hạ tầng và môi trường sống** 30

3.7.2. **Thang đo chính thức về thành phần giáo dục – đào tạo** 31

3.7.3. **Thang đo chính thức về thành phần Y tế- sức khỏe** 31

3.7.4. **Thang đo chính thức về thành phần việc làm, thu nhập** 31

3.7.5. **Thang đo chính thức về thành phần giao tiếp cộng đồng** 32

3.7.6. **Thang đo chính thức về thành phần điều kiện cư trú** 32

3.8. Phương pháp thu thập dữ liệu 32

3.9. Phương pháp chọn mẫu 33

3.10. Phương pháp phân tích dữ liệu 34

3.10.1. **Thống kê mô tả mẫu điều tra** 34

3.10.2. **Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha** 34

3.10.3. **Phân tich nhân tố khám phá (EFA)** 35

3.10.4. **Phân tích hồi quy tuyến tính bội và kiểm định mô hình** 36

Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU **38**

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu 38

4.1.1. **Giới tính** 38

4.1.2. **Nhóm tuổi** 38

4.1.3. **Tình trạng hôn nhân** 39

4.1.4. **Trình độ học vấn** 39

4.1.5. **Tình trạng việc làm** 40

4.1.6. **Tình trạng nhà ở** 41

4.2. Đánh giá các thang đo 41

4.2.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach Alpha 41

4.2.2. **Phân tích nhân tố khám phá EFA** 44

4.2.3. **Hiệu chỉnh mô hình và các giả thuyết nghiên cứu** 46

4.3. Phân tích mô hình hồi quy tuyến tính đa biến 47

4.3.1. **Phân tích tương quan hệ số Pearson** 47

4.3.2. **Phân tích hồi quy bội** 47

4.3.3. **Kiểm định sự ph h p của mô hình hồi quy lần 2** 48

4.3.4. **Kiểm định đa cộng tuyến** 50

4.3.5. **Kiểm định tự tương quan** 50

4.3.6. **Kiểm định phương sai b ng nhau** 51

4.3.7. **Kiểm định phần dư có phân phối chu n** 52

4.3.8. **Mô hình hồi quy tuyến tính bội hoàn chỉnh và đánh giá các giả thuyết** 53

4.3.9. **Phân tích sự khác biệt theo các đ c điểm của người chuyển cư** 54

Chương 5: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ UẤT CÁC HÀM Ý QUẢN LÝ **64**

5.1. Tóm t t các kết quả nghiên cứu 64

5.2. Đề xuất các hàm ý quản lý 64

5.3. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo 66

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 2

PHỤ LỤC 3

PHỤ LỤC 4

PHỤ LỤC 5

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Diễn giải
1	CT	Cư trú
2	CVTN	Công việc thu nhập
3	ĐHKHXH & NV	Đại học khoa học xã hội và nhân văn
4	GDDT	Giáo dục đào tạo
5	GTCĐ	Giao tiếp cộng đồng
6	HTMT	Hạ tầng môi trường
7	LĐTB - XH	Lao động Thương binh – xã hội
8	NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
9	NXB	Nhà xuất bản
10	QĐ-TTg	Quyết định Thủ tướng
11	YTSK	Y tế sức khỏe

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Dân số huyện đảo Phú Quốc qua các năm 16
Bảng 2.2: Thang đo tham khảo từ các nguồn 21
Bảng 4.1: Tình trạng hôn nhân 39
Bảng 4.2: Trình độ học vấn 40
Bảng 4.3: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo 42
Bảng 4.4: Tổng hợp các kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo 43
Bảng 4.5: Kết quả KMO và Bartlett’s 44
Bảng 4.6: Ma trận xoay nhân tố 45
Bảng 4.7: Hệ số KMO và Bartlett’s 46
Bảng 4.8: Tổng phương sai giải thích được của biến kết quả 46
Bảng 4.9: Kết quả phân tích hồi quy (lần 1) 48
Bảng 4.10: Phân tích phương sai 48
Bảng 4.11: Mô hình tổng quan hồi quy 49
Bảng 4.12: Kết quả phân tích hồi quy (lần 2) 49
Bảng 4.13: Đánh giá các giả thuyết 54
Bảng 4.14: Kết quả kiểm định T. Test (biến giới tính) 55
Bảng 4.15: Kết quả kiểm định Levene’s 56
Bảng 4.16: Kết quả kiểm định Anova 56
Bảng 4.17: Kết quả kiểm đinh Levene’s 57
Bảng 4.18: Kết quả kiểm định Anova 57
Bảng 4.19: Kết quả kiểm định Levene’s 58
Bảng 4.20: Kết quả kiểm địnhAnova 59
Bảng 4.21: Kết quả kiểm định Levene’s 60
Bảng 4.22: Kết quả kiểm địnhAnova 60
Bảng 4.23: Kết quả kiểm định Levene’s 61
Bảng 4.24: Kết quả kiểm địnhAnova 61

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

HÌNH VẼ:

Hình 2.1: Mô hình đề xuất nghiên cứu 23
Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu 26
Hình 4.1: Đồ thị phân tán dư chuẩn hóa 51
Hình 4.2: Biểu đồ phần dư 52
Hình 4.3: Biểu đồ phần dư 53

BIỂU ĐỒ:

Biểu đồ 4.1: Tỷ lệ % giới tính nam và nữ của mẫu nghiên cứu 38
Biểu đồ 4.2: Số người theo nhóm tuổi của mẫu khảo sát 39
Biểu đồ 4.3: Tình trạng việc làm của mẫu nghiên cứu 40
Biểu đồ 4.4: Tình trạng nhà ở của mẫu nghiên cứu 41

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Dân số hay nói chính xác hơn là phần dân số có khả năng lao động giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của một đất nước, là phần tử cơ bản của lực lượng sản xuất, đóng vai trò trung tâm, không thể thay thế trong quá trình sản xuất. Ngoài tư cách là người sản xuất ra của cải vật chất, dân số còn là đối tượng tiêu dùng của cải vật chất và các dịch vụ xã hội. Các chỉ tiêu quy mô số dân, cơ cấu dân số, tăng (giảm) số dân là những chỉ tiêu quan trọng để xây dựng, thiết lập các chính sách thu hút đầu tư cũng như lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong những năm sau.

Trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay, huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đứng trước nhiều thách thức của việc phát triển, phát triển bền vững, đó là quy mô dân số hiện nay gia tăng nhanh chóng. Trước năm 1975 dân số ở đảo chỉ hơn 5.000 người. Sau 8 năm thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 5/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về đề án phát triển huyện đảo Phú Quốc đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020 và Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030, theo đó Phú Quốc có nhiều dự án lớn, công trình trọng điểm được triển khai thực hiện. Cụ thể, Cảng hàng không quốc tế đã xây dựng và đưa vào khai thác từ tháng 12/2012; Cảng biển quốc tế An Thới đã được đầu tư với tổng vốn trên 170 tỷ đồng, nhiều tập đòan đầu tư lớn như Vingroup, Sun Group, BIM Group,…đã xây dựng các cơ sở lưu trú quy mô lớn phục vụ du khách làm thay đổi đáng kể diện mạo du lịch Phú Quốc. Từ đó, Phú Quốc đạt nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo từ 6,3% năm 2005, giảm còn dưới 1,6% năm 2014.

Ngoài điều kiện thuận lợi nêu trên, Phú Quốc còn có lợi thế rất lớn về khí hậu quanh năm mát mẻ, do chịu ảnh hưởng của các khối gió mùa vùng Đông Nam Châu

Á, môi trường và cảnh quan thiên nhiên đã được UNESCO công nhận là "Khu dự trữ sinh quyển thế giới" cùng với biển đảo Kiên Giang năm 2006.

Trong những năm gần đây, theo Thống kê dân số trung bình sinh sống trên huyện đảo đã lên đến 97.682 người (Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2013) và 124.482 người (Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2017), với mật độ trung bình là 211 người/km^2. Hiện nay, có khả năng tăng nhanh và tình trạng nhập cư vào Phú Quốc sẽ tiếp tục gia tăng.

Với diện tích 589,275 km^2, sự gia tăng dân số sẽ gây áp lực không nhỏ cho sự phát triển kinh tế địa phương và ảnh hưởng đến đời sống người dân nơi đây.

Về mặt tích cực: Tăng dân số là yếu tố quan trọng góp phần giải quyết mối quan hệ "cung", "cầu" sức lao động cho phát triển kinh tế. Đồng thời thúc đẩy sự phát triển đa dạng của các khu vực và ngành nghề kinh tế. Mặt khác, có ý nghĩa quan trọng làm tăng trưởng kinh tế (thành phố Hồ Chí Minh 30% GDP là do dân nhập cư đóng góp) và sự phát triển của quá trình đô thị hóa mà huyện đảo Phú Quốc đang định hướng phát triển ở các khu đô thị như Thị trấn Dương Đông, Thị trấn An Thới hay phát triển các đô thị mới từ các trung tâm xã như khu vực Dương Tơ, đô thị mới Suối lớn, khu đô thị mới Đường Bào, v.v….

Về mặt tiêu cực: Làm quá tải sức sử dụng các công trình hạ tầng cơ sở, kỹ thuật, nhà ở, ảnh hưởng tới môi trường sống và làm giảm mỹ quan thiên nhiên Đảo Ngọc, công tác quản lý đất đai, tài nguyên trở nên khó khăn hơn do tình trạng bao chiếm, lấn chiếm đất rừng, đất nhà nước quản lý. Ngoài ra, còn làm nảy sinh ra một số vấn đề xã hội phức tạp như: trật tự an ninh, xung đột xã hội của người di cư và người địa phương do chưa thích nghi với văn hóa giao tiếp, phong tục tập quán, gây nên một số hiện tượng cờ bạc, nghiện hút, phạm pháp hình sự, tệ nạn xã hội... Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, y tế quá tải, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và đào tạo ở các bậc học v.v…

Kiểm soát sự gia tăng dân số huyện đảo Phú Quốc (năm 2017 so với 2015 tăng 18,32%) nói chung, gia tăng dân số do biến động cơ học cùng với sự thích nghi cuộc sống của họ nói riêng cần được đặt lên vị trí ưu tiên sẽ góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường, cải thiện đời sống nhân dân và giải quyết việc làm mới cho người lao động (theo phương hướng, nhiệm vụ năm 2018 cần giải quyết việc làm mới cho 3.350 người là mục tiêu mà huyện Phú Quốc đã đặt ra trong năm 2018).

Để phát huy những mặt tích cực, đồng thời kh c phục những mặt tiêu cực nêu trên và đưa ra được các chính sách phát triển kinh tế (đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và thủy sản là hai thế mạnh của huyện đảo Phú Quốc), chính sách an sinh xã hội phù hợp cần tới sự thích nghi với điều kiện, môi trường sống của những người chuyển cư đến Phú Quốc, chính vì lý do đó tác giả đã chọn đề tài: ***"Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư đang sinh sống tại huyện đảo Phú Quốc"*** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của mình.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư đến đang sinh sống tại huyện đảo Phú Quốc.

- Hệ thống lại cơ sở lý luận về di cư, đo lường mức độ thích nghi khi chuyển cư đến nơi sinh sống mới và tổng quan nghiên cứu trong, ngoài nước về di cư và mô hình đề xuất của tác giả.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Luận văn này được xây dựng dựa trên các mục tiêu cụ thể sau:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư

- Đo lường sự tác động (ảnh hưởng) của các nhân tố đến sự thích nghi.

- Trên cơ sở nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự thích nghi của người chuyển cư đến, góp phần ổn định xã hội thông qua các nhân tố đã tìm ra qua nghiên cứu.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện nhằm trả lời các câu hỏi sau đây:

(1) Các nhân tố nào đã ảnh hưởng đến sự thích nghi của người di chuyển cư đến sinh sống trên huyện đảo Phú Quốc?

(2) Trong các nhân tố đó nhân tố nào ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự thích nghi và theo chiều hướng nào?

(3) Mối liên hệ của các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi?

(4) Xác định sự khác biệt trong việc đánh giá sự thích nghi theo các thành phần nghiên cứu của các nhóm đối tượng (nhân khẩu học)?

(5) Những giải pháp cũng như những đề xuất nào được đưa ra?

1.3. Đối tư ng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tư ng nghiên cứu

Những nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư đang sinh sống tại Phú Quốc.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian:

- Phạm vi nghiên cứu đề tài này giới hạn những người dân đã chuyển cư đến sinh sống tại Phú Quốc từ các địa phương khác trong cả nước (không tính đối tượng là người nước ngoài).

- Đối tượng khảo sát: Những người trước đây sống ở địa phương khác ngoài tỉnh Kiên Giang hiện nay đang sống và làm việc ở Phú Quốc.

Phạm vi thời gian:

Khảo sát thực tế từ các Cán bộ quản lý trên huyện đảo, Cán bộ công chức, người lao động Sở Lao động Thương binh & Xã hội tỉnh Kiên Giang, Cán bộ công chức Cục Thống kê Kiên Giang, Chi cục Thống kê huyện đảo Phú Quốc và những người chuyển đến đây lâu năm có nhiều kinh nghiệm để xác định các biến cần thiết. Thực hiện thu thập dữ liệu nghiên cứu định lượng trong tháng 9 đến tháng 10 năm 2018.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu đề tài trên, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

1.4.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Dựa trên các quan điểm lý thuyết về di cư, tài liệu đã nghiên cứu của các chuyên gia, qua kết quả thảo luận nhóm, kế thừa các nghiên cứu khảo sát về sự di dân và những nhân tố ảnh hưởng đến di cư để rút ra các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến "sự thích nghi của người chuyển cư đang sinh sống tại huyện đảo Phú Quốc". Từ đó xây dựng bảng câu hỏi khảo sát và chọn mẫu (hoàn chỉnh mô hình và hiệu chỉnh thang đo).

1.4.2. Phương pháp nghiên cứu định lư ng

Để thực hiện nghiên cứu định lượng, tác giả dùng một mẫu với số quan sát của mẫu thỏa mãn $n \geq 6k + 50$ (với n là số quan sát của mẫu, k là số biến) – Theo Tabachnick và Fidell. Từ đó, số lượng mẫu cần thiết là: 6 x 32 + 50 = 242

Nghiên cứu sử dụng các phân tích dữ liệu dựa trên phần mềm xử lý số liệu Thống kê SPSS 20.0 để:

- Mô tả dữ liệu và trình bày số liệu qua bảng Thống kê, biểu đồ, đồ thị, bảng chéo.

- Đo lường độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, loại các biến có tương quan biến tổng thấp.

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm làm gọn, kiểm định lại thang đo và để đưa vào các thủ tục phân tích hồi quy tuyến tính (bội), tương quan.

- Phân tích hồi quy và kiểm định sự phù hợp của mô hình nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người chuyển cư đang sinh sống ở Phú Quốc.

- Kiểm định T-test, ANOVA xác định sự khác biệt trong việc đánh giá sự thích nghi theo các nhóm đối tượng.

- Kiểm định các giả thuyết theo mô hình nghiên cứu của đề tài.

1.5. Dữ liệu d ng cho nghiên cứu

- Dữ liệu thứ cấp: Được thu thập từ Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang những năm gần đây; Thực trạng mức sống dân cư tỉnh Kiên Giang qua các năm 2010 – 2016; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017; Báo cáo tóm t t tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018; Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc và các nguồn khác.

- Dữ liệu sơ cấp: Điều tra khảo sát, phỏng vấn và thu thập từ người chuyển cư đến huyện đảo Phú Quốc gồm các xã: Dương Tơ, Hàm Ninh, Gành Dầu, Thị trấn An Thới, Thị trấn Dương Đông. Số lượng này phụ thuộc vào số lượng cụ thể của câu hỏi (biến quan sát) trong mô hình nghiên cứu chính thức.

Để đảm bảo độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu, tác giả tiến hành thực hiện thu thập ý kiến từ 300 mẫu khảo sát trên địa bàn huyện Phú Quốc để dự phòng trường hợp thiếu hụt, phiếu trả lời phỏng vấn thiếu tin cậy của các đáp viên.

1.6. Ý nghĩa của luận văn

1.6.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu sẽ giúp cho những nhà quản lý hiểu rõ để khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của Phú Quốc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội g n với bảo vệ tài nguyên, môi trường xã hội, phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao mức sống dân cư, chất lượng giáo dục – đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh hay y tế nói chung,… từ đó đưa ra những chính sách về phát triển kinh tế và chính sách an sinh xã hội phù hợp đòi hỏi phải có sự đồng thuận, thấu cảm của người dân, đặc biệt là những người chuyển cư đến còn mới lạ với môi trường sống.

Sự hội nhập với môi trường sống mới của người nhập cư sẽ giúp chính quyền quản lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và quản lý trật tự trị an tốt hơn trong tương lai.

1.6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Đo lường, đánh giá về sự thích nghi của người chuyển cư đến sinh sống trên huyện đảo Phú Quốc sẽ giúp cho chính quyền huyện đề xuất các biện pháp để kh c phục những tồn tại, hạn chế những mặt yếu kém, phát huy nguồn lực nhập cư để phát triển kinh tế, quy hoạch lại ngành nghề vừa đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vừa phù hợp với năng lực thực sự của những người chuyển cư đến.

Kết quả nghiên cứu có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các công trình nghiên cứu có liên quan.

1.7. Kết cấu đề tài

Luận văn gồm có 5 chương:

Chương 1: TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Chương 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 5: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ UẤT CÁC HÀM Ý QUẢN LÝ

Tóm tắt chương 1

Trong chương này tác giả đã nêu lên tính cấp thiết của đề tài, lý do chọn đề tài, các mục tiêu nghiên cứu cũng như đóng góp của đề tài về mặt khoa học về mặt thực tiển giúp cho các nhà quản lý Nhà nước, quản lý chính sách công có cơ sở đề ra các chính sách phù hợp thực tiễn.

Chương 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết về di dân

2.1.1. Khái niệm về di dân

Di dân là khái niệm được các nhà nghiên cứu định nghĩa không thống nhất. Có nhà nghiên cứu coi đó là sự "thay đổi nơi cư trú cố định" (Lee); có nhà nghiên cứu lại coi "sự thoát ly/rời tách khỏi cộng đồng sống" là nội dung chính trong nội hàm khái niệm di cư (Mangalam và Morgan). Có nhà nghiên cứu cho rằng "giá trị hệ thống dựa trên đó con người/cộng đồng người lựa chọn nơi cư trú" là tiêu chí chủ yếu nhận dạng quá trình di dân (Paul Shaw). Tổng hợp lại, di cư có thể hiểu là sự chuyển dịch của con người từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác trong thời gian nhất định kèm theo sự thay đổi nơi cư trú tạm thời hay vĩnh viễn. Nói cách khác, di dân là một thuật ngữ mô tả quá trình di chuyển dân số hoặc quá trình con người rời bỏ hoặc hội nhập, hoặc thiết lập nơi cư trú mới vào một đơn vị hành chính - địa lý trong một thời gian nhất định. Di dân có thể liên quan đến sự di chuyển của một hay cá nhân, một gia đình, thậm chí cả một cộng đồng.

Cùng với khái niệm "di dân" có một số khái niệm liên quan như "người di dân", "di dân gộp", "di dân ròng", "nơi nhập cư", "nơi xuất cư", "di cư chênh lệch"… "Người di dân" là người trong một thời gian nhất định, ít nhất là một lần thay đổi nơi cư trú của mình từ địa bàn này sang địa bàn khác, từ khu vực lãnh thổ này sang khu vực lãnh thổ khác. "Di dân gộp" là tổng cộng số người cùng đến và đi trên cùng một vùng, là chỉ số đo lường toàn bộ dân số đến và đi trong một cộng đồng dân cư trên cùng một địa bàn sống. "Di dân ròng" là khái niệm chỉ sự chênh lệch giữa quy mô dân cư di chuyển đến và quy mô dân cư di chuyển đi – một quá trình là kết quả trực tiếp của sự đồng thời tiếp nhận hoặc đánh mất đi một số lượng dân cư nhất định trên một địa bàn cụ thể do sự chuyển dịch nơi cư trú của người dân. "Nơi nhập cư" là thuật ngữ chỉ địa bàn mà người di cư tìm đến với mục đích xác lập nơi cư trú mới. "Xuất cư" là sự dịch chuyển/rời bỏ nơi cư trú của người di cư để xác lập địa bàn cư trú mới. "Di cư chênh lệch" chỉ khoảng cách giữa các

nhóm di cư khác nhau về yếu tố nhân khẩu, hoàn cảnh xã hội, yếu tố văn hoá, kinh tế… Điều đó có nghĩa là đối với những luồng di cư khác nhau sẽ có sự khác nhau trong cơ cấu thành phần, trong đặc điểm nhận diện, trong tính chất dịch chuyển.

Người di cư là người thay đổi nơi cư trú của mình từ đơn vị lãnh thổ hành chính này đến đơn vị hành chính khác ít nhất một lần trong khoảng thời gian nhất định. Di dân có thể liên quan đến một hay nhiều cá nhân di chuyển, một hộ gia đình hay thậm chí là cả một cộng đồng. Người di cư di chuyển ra khỏi một địa cư nào đó đến nơi khác sinh sống. Nơi đi và nơi đến phải được xác định là một vùng lãnh thổ hay một đơn vị hành chính được quy định về pháp lý. Tính chất thay đổi nơi cư trú này chính là điều kiện cần để xác định di dân. (Đặng Nguyên Anh,2007, Xã hội học dân số).

Dựa trên những cơ sở khác nhau, có thể phân chia di cư thành các loại hình khác nhau. Trên cơ sở thời gian, di dân bao gồm di cư lâu dài, di cư tạm thời và di cư mùa vụ. “Di cư lâu dài" chỉ người/nhóm người di cư dịch chuyển nơi cư trú trong một khoảng thời gian tương đối dài và có ý định ở lại nơi đến. “Di cư tạm thời” là sự xác lập nơi cư trú của người/nhóm người trong một khoảng thời gian ng n trước khi quyết định có ở lại định cư tại nơi đó hay không. “Di cư mùa vụ” là hình thức di cư đặc biệt của di cư tạm thời, nó không chỉ ám chỉ khoảng thời gian di cư trùng với thời gian thu hoạch mùa vụ, mà còn chỉ khoảng thời gian di cư phục vụ hoạt động kinh tế mùa vụ (mùa xây dựng, mùa du lịch…), có nghĩa là người di cư dịch chuyển nơi cư trú theo mùa vụ để tìm kiếm việc làm, không có ý định ở lại lâu dài tại địa bàn nhập cư, sẽ quay trở lại nơi xuất cư nếu có nhu cầu lao động hoặc công việc gia đình.

Về pháp lý, có hai hình thức di dân: Có tổ chức và tự do; trong đó, di dân có tổ chức là loại hình di cư diễn ra trong khuôn khổ các chương trình của Nhà nước, theo đó, người di cư được nhận sự hỗ trợ ổn định đời sống từ Nhà nước, được Nhà nước định hướng địa bàn cư trú, công ăn, việc làm, còn di cư tự do bao gồm những người di cư không nằm trong chương trình di cư của Chính phủ, do người di cư tự

quyết định từ việc lựa chọn địa bàn nhập cư, đến trang trải mọi phí tổn di chuyển, tìm việc làm…Tuy có một số hệ lụy kinh tế xã hội nhất định song di dân tự do thể hiện tính năng động và vai trò độc lập của các cá nhân và hộ gia đình trong việc giải quyết khó khăn trong đời sống, tìm công ăn việc làm và mưu sinh một cuộc sống tốt đẹp hơn cho gia đình và bản thân. Vấn đề quan trọng khi đưa ra các chính sách vĩ mô cần phát huy được tính tích cực, hạn chế tác động tiêu cực.

Theo Eduardo E. Arriaga và các cộng sự (1994), trong "Phân tích dân số bằng máy tính": Một người dân di cư là một kẻ vận động qua một khoảng cách nhất định với ý đồ di chuyển vĩnh viễn và sự vận động này ảnh hưởng tới mức tăng dân của cả hai khu vực thuộc nơi đi và nơi đến. Bởi vậy, di dân là thành phần thứ ba của sự tăng dân ở một khu vực mà hai thành phần kia là mức sinh và mức chết.

Từ góc độ hành pháp, di dân có thể được phân thành hai loại: Nội bộ (trong nước) và quốc tế. Di dân nội bộ là sự vận động trong phạm vi biên giới của chỉ một quốc gia, trong khi di dân quốc tế là sự vận động từ nước này sang nước khác.

Một khi sự phát triển kinh tế được b t đầu ở một thành phố hay một địa phương thì di dân trong nước trở thành một yếu tố quan trọng của sự tăng dân, cụ thể như Phú Quốc, trở thành hấp dẫn đối với dân di cư ở nơi khác đến. Những cơ hội mới sẽ được tạo ra đối với họ như: Cơ hội tìm việc làm, thu nhập cao hơn so với nơi ở cũ, tương lai của con cháu sẽ được học hành, môi trường sống trong lành hơn,…và nó b t đầu thu hút người dân từ các vùng khác của đất nước.

Với di dân quốc tế, nó không chỉ phụ thuộc vào thông tin từ bản thân một đất nước mà còn phụ thuộc vào thông tin từ các nước khác nữa trong trường hợp di dân ra khỏi nước ấy. Chính vì thế ước lượng di dân quốc tế trở nên khó khăn hơn.

Theo Tống Văn Đường và Nguyễn Nam Phương (2007), trong giáo trình dân số và phát triển, NXB Đại học kinh tế quốc dân, đã định nghĩa: "di dân là sự di chuyển của người dân từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác dựa

theo những chuẩn mực về không gian và thời gian xác định kèm theo sự thay đổi nơi cư trú".

2.1.2. Những yếu tố tác động đến quyết định di dân

Những yếu tố tác động đến ý định và quyết định di dân thông qua một số đặc điểm cá nhân, bao gồm:

Độ tuổi: Nhóm tuổi trẻ là thành phần tham gia tích cực trong di cư. Theo kết quả TĐTDS 2009, tuổi trung vị của người không di cư năm 2009 là 30 tuổi, còn tuổi trung vị của số người di cư ít hơn khoảng 5 năm, hay nói cách khác có một nửa số người di cư có độ tuổi từ 25 trở xuống. Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 đã cung cấp bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người đi cư thường là những người trẻ tuổi. Theo kết quả trên, di cư khác tỉnh năm 2009 có tuổi trung vị là 24 tuổi và năm 2014 là 25 tuổi.

Về giới tính: Thường có sự khác biệt giữa nam và nữ phụ thuộc vào mục đích di chuyển. Di dân nông thôn - đô thị thì phụ nữ tham gia đông đảo hơn do nhu cầu lao động ở khu vực công nghiệp nhẹ , kinh doanh và dịch vụ ở các thành phố lớn. Di chuyển của lực lượng vũ trang và cán bộ công chức thì nam giới vẫn chiếm số đông.

Tình trạng hôn nhân: So với những người đã kết hôn, những người di dân trẻ tuổi chưa có gia đình nên thường có mức độ di chuyển cao hơn và dễ dàng hơn. Di dân đôi khi cũng g n liền với sự thay đổi tình trạng hôn nhân. Một số họ đã kết hôn sau chuyển cư do thay đổi vị thế, nghề nghiệp, quan hệ và hoàn cảnh kinh tế - xã hội.

Học vấn và trình độ chuyên môn: Những người học vấn cao có xu hướng di chuyển nhiều hơn so với những người có trình độ học vấn thấp.

Mức sống và thu nhập: Đây là đặc trưng thể hiện rõ nét đối với di cư tự do vì mục đích kinh tế là chủ yếu. Nhìn chung, xu hướng tất yếu thường những di dân

chuyển từ vùng có thu nhập thấp đến những vùng có thu nhập cao hơn, dễ dàng tìm việc hơn so với nơi ở cũ.

2.1.3. Khái niệm về sự thích nghi

Theo từ điển tiếng Việt (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994), khái niệm thích nghi được giải thích là những biến đổi nhất định cho phù hợp với hoàn cảnh mới, môi trường mới, còn thích ứng là những thay đổi cho phù hợp với các điều kiện mới, yêu cầu mới. Trong từ điển tâm lý học của Viện tâm lý học do Vũ Dũng làm chủ biên, thích nghi xã hội là một quá trình thích nghi tích cực của cá nhân với những điều kiện của môi trường xã hội mới.

Trong từ điển tâm lý học do Nguyễn Kh c Viện làm chủ biên, thích ứng và thích nghi được dùng một mức đó là bước đầu điều chỉnh những phản ứng sinh lý (thích nghi với nhiệt độ cao hay thấp, môi trường khô hay ẩm), sau là thay đổi cách ứng xử, đây là thích nghi tâm lý. Cho nên, ở đây không có sự phân biệt rạch ròi về khái niệm thích nghi và thích ứng.

Theo Trần Thị Minh Đức (Khoa Tâm lý học – trường ĐHKHXH &NV), Thích ứng là một quá trình hòa nhập tích cực với hoàn cảnh có vấn đề, qua đó cá nhân đạt được sự trưởng thành về mật tâm lý. Trong đó, hòa nhập tích cực là sự tích cực thay đổi bản thân và cải tạo hoàn cảnh trong sự hài hòa nhất định. Cá nhân phát triển vấn đề, phân tích vấn đề liên hệ kinh nghiệm bản thân và tìm cách thay đổi bản thân, cải tạo hoàn cảnh cho phù hợp với bản thân.

Quá trình thích nghi diễn ra theo ba mức độ:

Mức độ 1: Cá nhân bước đầu hòa đồng với nhóm, tổ chức thực hiện bằng cách điều chỉnh các nhu cầu, suy nghĩ, hành động,… của mình theo các chuẩn mực ở nơi cá nhân đó hoạt động.

Mức độ 2: Cá nhân có những sáng kiến từng bước góp phần thay đổi chuẩn mực.

Mức độ 3: Cá nhân làm chủ được bản thân hòa mình và phát triển theo sự phát triển tự nhiên ở nơi sinh sống.

Để hiểu rõ hơn khái niệm thích nghi, chúng ta sẽ đi sâu hơn vào một số khái niệm, tư duy về sự thích ứng.

Người sáng lập ra phân tâm học, ông Sigmund Freud và một số nhà phân tâm khác đã xem sự thích ứng của nhân cách như là cái mang nội dung xã hội, tức là xem khả năng thích ứng thể hiện ở việc con người thiết lập được quan hệ tình cảm g n bó với người khác. Quan điểm này được tác giả Erickson quan tâm và bàn đến trong lý thuyết của ông:" Sự thích ứng tâm lý là sự thiết lập các quan hệ xã hội của con người với những người xung quanh". Mặc dù chưa giải thích được bản chất của sự thích ứng của con người, nhưng phân tâm học chứa đựng những điểm hợp lý cần được chú ý về mặt lý luận và thực tiễn của vấn đề.

Thuyết tâm lý học nhân văn, đại diện nổi bậc nhất là Abraham Maslow và Carl Roger đã xây dựng một quan điểm thích ứng mới, lấy con người làm trung tâm. Abraham Maslow coi thích ứng là sự thể hiện được những cái vốn có của cá nhân trong những điều kiện sống nhất định. Tiền đề tạo ra sự thích ứng là một hệ thống nhu cầu của nhân cách, được s p xếp theo thứ tự, thứ bậc mà cao nhất là nhu cầu tự thể hiện – một nhân cách bẩm sinh nhưng có tính chất nhân văn chỉ xuất hiện khi các nhu cầu bậc thấp được thỏa mãn. Theo ông, nhu cầu tự thể hiện phát triển hết mức khả năng của bản thân chính là yếu tố quyết định sự thích ứng của con người.

Tâm lý học hoạt động nghiên cứu về vấn đề thích ứng: Nghiên cứu này hoàn toàn lấy triết học Mác-Lê nin làm cơ sở lý luận và phương pháp để nghiên cứu đời sống tâm lý của chủ thể. Vừa thừa nhận con người phải thích nghi với môi trường sống như là một tồn tại tự nhiên không thể đứng ngoài sự tác động của môi trường, đồng thời khẳng định con người là một thực thể xã hội. Đại diện cho một số nhà tâm lý học hoạt động sau này là D. A. Andreve đã phân biệt rõ các thích ứng và thích nghi sinh học. Ở đây, bà nhấn mạnh cần hiểu thích ứng là sự thích nghi đặc

biệt của các nhân với điều kiện sống mới, là sự thâm nhập của nó vào điều kiện đó một cách không gượng ép.

2.1.4. Di dân ở Việt Nam và huyện đảo Phú Quốc

Kể từ sau ngày giải phóng Miền Nam Việt Nam đến năm 1986, hầu hết các cuộc di dân ở Việt Nam là di dân có tổ chức. Sau giải phóng năm 1975, các cơ quan Nhà nước, các xí nghiệp đều thiếu cán bộ, công nhân nên có sự điều chuyển cán bộ và công nhân vào làm việc ở những đơn vị thiếu người, ngoài ra còn có những luồng di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới. Kết quả từ năm 1976 đến năm 1986, cả nước đã di chuyển 4,74 triệu người, tính bình quân mỗi năm di chuyển 240 nghìn nhân khẩu.

Đến năm 1986, với công cuộc đổi mới kinh tế được Đảng và Chính phủ phát động, đã tạo ra một bước ngoặt mới trong vấn đề di dân, từ đó di dân tự do phát triển mạnh và đã tăng lên nhanh chóng. Cụ thể, ở Đồng Nai, di dân tự do chiếm 92% tổng số di dân trong giai đoạn 1981 – 1989. Tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, vấn đề di dân đã trở thành thách thức lớn trong việc phát triển đô thị bền vững. Tính riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ tăng cơ học tăng rõ qua các thời kỳ, nếu thời kỳ 1979 – 1989 là 0,02% thì thời kỳ 1989 – 1999 là 0,84% và thời kỳ 1999 – 2004 là 2,33%.

Thời kỳ 10 năm từ 1999 đến 2009 (tổng điều tra dân số gần đây nhất) dân số di cư tăng mạnh, đây là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam phát triển mạnh, sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, các khu công nghiệp, khu chế xuất phát triển mạnh mẽ đã thu hút lượng lớn lao động di cư ở VN.

Theo số liệu của điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 về "Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam", trong tổng số 83 triệu dân từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/2014, trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra có 1,7% tương ứng với 1,4 triệu người di cư trong huyện; 2,0% tương ứng với 1,6 triệu người di cư giữa các huyện; 3,1% tương ứng 2,6 triệu người di cư giữa các tỉnh, và có một tỷ lệ rất nhỏ chiếm 0,1% tương ứng 65,7 nghìn người nhập cư quốc tế.

Nói đến huyện đảo Phú Quốc, trước năm 1975 dân số trên đảo mới hơn 5.000 người. Sau năm 1975, dân số đã tăng lên nhanh chóng (xem bảng 2.1).

Đến năm 2003, là năm Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định 10/2003/NĐ-CP, thành lập Thị trấn An Thới trên cơ sở 2.691 ha diện tích tự nhiên và 15.573 nhân khẩu của Thị trấn An Thới; thành lập xã Hòn Thơm với diện tích 571 ha và 2.076 nhân khẩu, theo số liệu Thống kê của tỉnh Kiên Giang số dân sinh sống trên đảo đã lên đến con số 79.084 người, bằng 15,8 lần hay tăng 74.084 người so với năm 1975, với mật độ dân số trung bình lúc đó là 135 người/km, thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước lúc bấy giờ là 253 người/Km, đến năm 2017 dân số trên đảo là 124.482 người, bằng 24,9 lần so với năm 1975, tập trung ở các Thị trấn Dương Đông, Thị trấn An Thới, xã Hàm Ninh, xã Cửa Cạn, xã Dương Tơ, xã Gành Dầu….

Bảng 2.1: Dân số huyện đảo Phú Quốc qua các năm

Năm	1975	2003	2013	2014	2015	2016	2017
Dân số trung bình *(người)*	5.000	79.084	97.682	98.681	101.832	119.389	124.482
Tốc độ phát triển (so với năm 1975), %	-	15,8	19,5	19,7	20,4	23,9	24,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Kiên Giang, 1975 -2017)

Do có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế (chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010: năm 2013 bằng 110,06%, 2014: 109,09%, 2015: 110,27% và năm 2016 bằng 107,74%) của huyện đảo đã làm cho dân số Phú Quốc tăng nhanh, chủ yếu là do chuyển cư đến nhằm đáp ứng nhu cầu về lao động của các ngành nghề thế mạnh của huyện đó là lĩnh vực khai thác hải sản và kinh doanh du lịch.

2.2. Tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu

2.2.1. Nghiên cứu nước ngoài

Lý thuyết di cư của EG. Ravensten, ra đời những năm 80 của thế kỷ 19. Lý thuyết này đóng vai trò cho việc phát triển lý thuyết di dân sau này.

Trong nghiên cứu này, tác giả đề cập đến các cuộc di chuyển dân cư ở nước Anh và nó ảnh hưởng đến qui mô dân số, mật độ dân số và khoảng cách di chuyển. Ông đã xác định:

+ Phần lớn các cuộc di chuyển diễn ra trong một khoảng cách ng n.

+ Giới tính nữ chiếm ưu thế trong số lượng người di chuyển

+ Đối với mỗi dòng di dân đều có di chuyển ngược.

+ Sự di chuyển từ vùng xa xôi vào thành phố lớn diễn ra trong giai đoạn.

+ Động cơ chủ yếu của di cư là động cơ kinh tế.

Như vậy, dựa vào lý thuyết di cư của EG. Ravensten, tác giả đã vận dụng động cơ của những người chuyển cư đến Phú Quốc với động cơ là việc làm, thu nhập.

Lý thuyết của Everett S. Lee (1966) – Lee chia các nhân tố ảnh hưởng đến sự di dân thành những nhóm:

+ Nhóm nhân tố g n liền với nơi xuất phát, nơi gốc của di dân.

+ Nhóm nhân tố g n liền với nơi đến của di dân

+ Những trở ngại xuất hiện giữa nơi xuất phát và nơi đến mà di dân phải vượt qua.

+ Những nhân tố mang tính cách cá nhân, tính cách riêng của di dân.

+ Chi trả về mặt tinh thần như c t rời mối quan hệ gia đình, bạn bè, láng giềng.

+ Các yếu tố mang tính cá nhân riêng tư (tình trạng tuổi tác, tình trạng sức khỏe bản thân, tình trạng gia đình,…

+ Trong nghiên cứu của mình Lee cũng cho rằng điều kiện khí hậu là yếu tố hấp dẫn đối với các cuộc di cư trên thế giới nói chung.

Sự thích nghi của những người nhập cư (Adaptation of Immigrants)), xuất bản năm 1989 bởi Pergamon Press của hai tác giả người Úc William A. Scott và Ruth Scott , đã báo cáo kết quả của quá trình nghiên cứu dài về những người nhập cư đến Úc. Tiêu điểm của công trình nghiên cứu này kết luận trên cơ sở 3 yếu tố nghiên cứu liên quan đến sự khác nhau của các cá nhân trong sự thích nghi, bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, kỹ năng hội nhập văn hóa, các biến về cá nhân của những người di cư và các mối quan hệ gia đình. Có sự khác nhau có hệ thống trong sự thay đổi hành vi lien quan tới giới tính, tuổi, tầng lớp xã hội, tôn giáo, kinh nghiệm trước đây, sự hài lòng với một số khía cạnh về cuộc sống của những người di cư.

Sự đóng góp ban đầu của nghiên cứu này bao gồm những đánh giá những gia đình trước và sau khi di cư, sử dụng các công cụ đo lường thu thập dữ liệu, kiểm tra những mối quan hệ theo 2 bộ kết quả khác nhau khi đo lường riêng biệt sự thích nghi, mỗi cách được đánh giá với thang đo đa biến và kết luận một vài dự báo dựa vào phân tích hồi quy đa biến được áp dụng riêng cho mỗi kết quả.

Ở đây, tác giả cũng đã nhận dạng đặc diểm của số người di cư như: giới tính và độ tuổi (thời kỳ 1962-1981, 57% số di cư đến Úc là Nam, tuổi trung vị của số người di cư là dưới 20 tuổi, so với tuổi trung vị của dân số Úc lúc đó là 30 (Australian Bureau of Statistics, 1981; Department of Immigration and Ethnic Affairs, 1981). Tiếp theo là tình trạng gia đình, địa vị kinh tế-xã hội (những người di dân tự do thường đến từ nhóm có thu nhập thấp trong dân số), và các đặc điểm cá nhân khác.

2.2.2. Nghiên cứu trong nước

Lê Văn Thành (2017) – "Đô thị hóa với vấn đề dân nhập cư tại thành phố Hồ Chí Minh". Ở đây, tác giả đã mô tả một số đặc điểm của người nhập cư, động lực nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh, khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị: Giáo dục, y tế, …, vấn đề quản lý dân nhập cư và việc đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nghiên cứu của tổ chức ESCAP phối hợp với Đại học Kinh tế Thành phố HCM năm 1990: " Sự thích nghi của thị trường lao động nữ di chuyển đến khu vực đô thị (thành phố Hồ Chí Minh)". Trong đó, những vấn đề được quan tâm là tình trạng cư trú (nhà ở hiện tại tốt hơn so với nơi ở cũ, tuy chật hẹp nhưng điều kiện xây cất, trang hoàng, ngăn n p, vệ sinh hơn so với nơi ở cũ), việc làm và thu nhập (mức thu nhập có sự khác biệt rõ rệt về ngành nghề làm việc và tình trạng di chuyển của họ, ở đây đã thể hiện về sự thích ứng của lao động nữ di chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh ít nhất là về mặt thu nhập của họ, trước đây họ quen với mức sống thấp, điều kiện sinh hoạt khó khăn, nên họ cần cù làm ăn, sống tiết kiệm, tận dụng thời gian để làm công việc phụ, tích lũy vốn, học nghề. Từ đây, họ di chuyển đến nơi ở mới với tình trạng nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm so với phụ nữ không di chuyển được thể hiện rất rõ nét). Cảm nhận về sự phân biệt y tế - y tế ở nơi mới tốt hơn so với nơi ở cũ. Ở đây mạng lưới y tế tổ chức đến tận cơ sở, phương tiện y tế thuốc men dễ mua, mạng lưới vệ sinh phòng dịch, chăm sóc sức khỏe ban đầu khá đầy đủ và nghiêm túc. Tình trạng tay nghề được đánh giá chung là cao hơn so với nơi ở cũ trước khi di chuyển. Thích nghi với vấn đề giao thông công cộng: hầu hết những người di chuyển đều đánh giá cao về vấn đề giao thông công cộng của thành phố. Vấn đề môi trường: hầu hết phụ nữ đánh giá môi trường ở thành phố có phần nào xấu hơn so với nơi ở trước đây, do có nhiều nhà máy thải chất độc ra khu dân cư, việc mua bán, nhà ở, chợ búa, sản xuất xen kẽ mất vệ sinh,…

Tuy vấn đề thích nghi của phụ nữ di cư được quan tâm, nhưng do lúc bấy giờ chưa có phần mềm Thống kê chuyên dụng, nghiên cứu định lượng còn hạn chế nên việc xử lý dữ liệu chỉ dừng lại ở Thống kê mô tả là chủ yếu.

Lê Văn Sơn (2013), "Lao động di cư nội địa ở Việt Nam hiện nay", trong bài nghiên cứu của mình tác giả đã mô tả nguyên nhân thúc đẩy người lao động di cư, đặc điểm của người di cư là số người lao động di cư ngày càng tăng, trong giai đoạn 1999 – 2012, tỷ lệ người di cư giữa các huyện tăng từ 0,6% lên 4,2%, tỷ lệ người lao động di cư giữa các tỉnh tăng từ 4,0% lên 5,4% và một dự báo cho thấy, người lao động di cư giữa các tỉnh sẽ tiếp tục tăng mạnh mẽ so với tỷ lệ tăng dân số, đến năm 2019, số người lao động di cư sẽ đạt mức 8 triệu người, chiếm 9,4% tổng số dân. Tác giả cũng cho thấy, người lao động di cư đóng góp tích cực và sự phát triển kinh tế nơi họ nhập cư, tuy nhiên để thích nghi với cuộc sống mới họ cũng gặp không ít khó khăn đó là họ thường làm những công việc đơn giản, làm việc trong môi trường nhiều rủi ro như giúp việc gia đình, c t tóc,…

Nguyễn Quốc Tuấn (2013), những yếu tố ảnh hưởng đến di cư tại các tỉnh thành Việt Nam. Ở đây, tác giả đã giới thiệu một số nhân tố chủ yếu, đó là: Thu nhập, tương lai học vấn cho thế hệ sau (giáo dục), điều kiện y tế, môi trường sống so với nơi ở cũ.

Trần Hồng Vân (2002), "Tác động xã hội của di cư tự do và thành phố Hồ Chí Minh". Trong nghiên cứu của mình tác giả đã giới thiệu tổng quan tình hình và phương pháp nghiên cứu di cư ở Việt Nam nói chung và ở thành phố HCM nói riêng; giới thiệu một số phương pháp luận trong nghiên cứu di cư theo cách tiếp cận xã hội học; thực trạng người nhập cư vào TPHCM sau thời kỳ đổi mới (1986) và cũng giới thiệu sự tác động và ảnh hưởng đối với nơi họ xuất cư đi cũng như đối với nơi họ nhập cư đến. Ở đây tác giả cũng có thực hiện một cuộc điều tra khảo sát phục vụ cho việc mô tả là chủ yếu, chưa thực hiện một ngiên cứu định lượng do điều kiện lúc bấy giờ.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ những lý thuyết căn bản về di cư, những nghiên cứu xác định các yếu tố của tác động, đặc biệt là yếu tố thích nghi của người dân chuyển cư và thông qua

khảo sát ý kiến của các chuyên gia (có biên bản kèm theo, xem phụ lục 1). Kế thừa và phát triển theo mô hình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thành Xương và nhiều công nghiên cứu trước, tác giả hình thành dàn ý đại cương của các phát biểu cấu thành thang đo các khái niệm nghiên cứu, thể hiện qua bảng dưới đây:

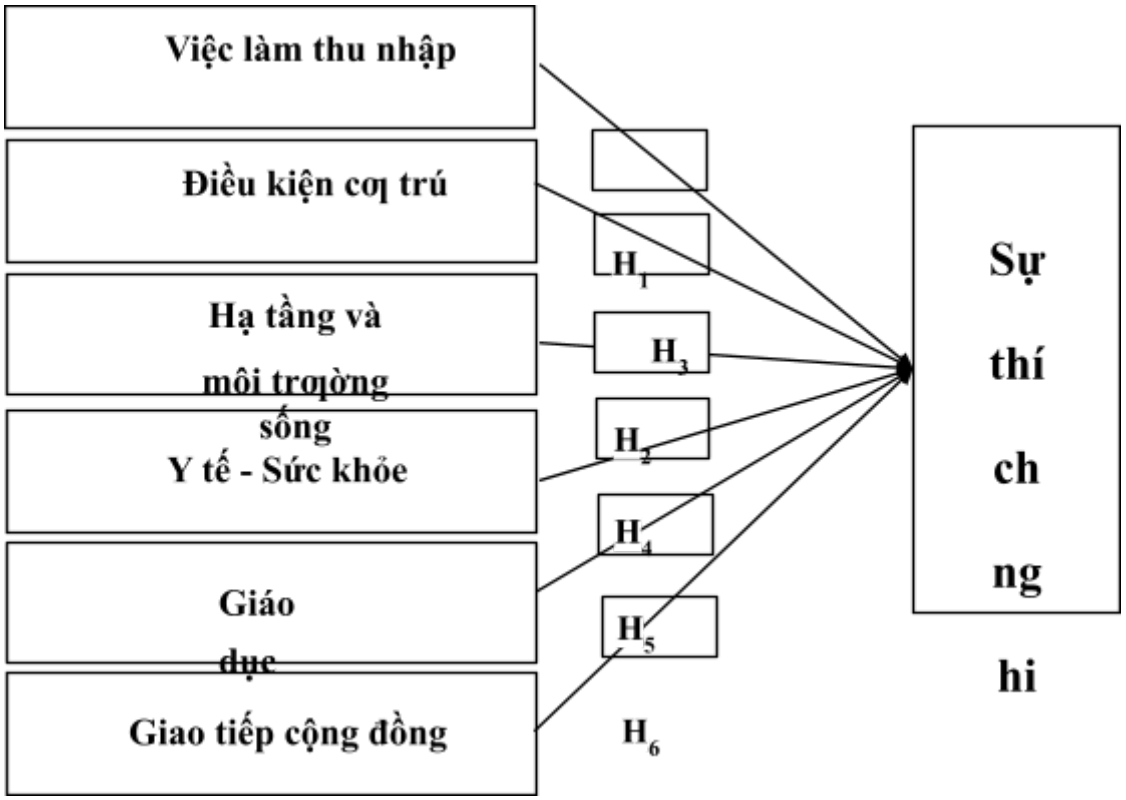
Bảng 2.2: Thang đo tham khảo từ các nguồn

Các khái niệm	Viết tắt	Nội dung các phát biểu	Nguồn gốc
Việc làm Thu nhập	VLTN1	Việc làm hiện tại tốt hơn so với nơi ở trước đây	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	VLTN2	Do kinh tế tỉnh phát triển tạo điều kiện cho tôi biết thêm nhiều nghề (ngoài công việc chính)	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	VLTN3	Thu nhập cao hơn trước khi chuyển đến	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	VLTN4	Thu nhập đủ để chi tiêu	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	VLTN5	Tôi có thể tiết kiệm từ thu nhập	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
Điều kiện cư trú	CT1	Mọi người di cư đều có chỗ ở	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	CT2	Nơi cư trú ổn định của riêng của mình	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	CT3	Nhà ở ngăn n p, sạch sẽ, vệ sinh hơn	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	CT4	Điều kiện an ninh, trật tự nơi cư trú đảm bảo	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
Hạ tầng và môi trường sống	HTMT1	Giao thông đi lại thuận lợi	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	HTMT2	Không khí trong lành	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	HTMT3	Môi trường ít bị ô nhiễm	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	HTMT4	Điện, nước được cấp đầy đủ	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	HTMT5	An toàn vệ sinh thực phẩm	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990

Y tế - Sức khỏe	YTSK1	Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu	Lee, 1966, ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990

	YTSK2	Trang thiết bị khám chữa bệnh có thể đáp ứng yêu cầu	Bổ sung từ ý kiến tác giả
	YTSK3	Dân di cư được tham gia bảo hiểm Y tế	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia
	YTSK4	Dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu	Lee, 1966, ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	YTSK5	Chất lượng thuốc đảm bảo	Bổ sung từ ý kiến tác giả
Giáo dục – đào tạo nghề	GDDT1	Con em của dân chuyển cư được khuyến khích đi học đầy đủ	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia
	GDDT2	Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường phổ thông đạt chuẩn	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	GDDT3	Đảm bảo đủ phòng học cho các cấp lớp	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	GDDT4	Có nhiều trường dạy nghề và cơ sở đào tạo nghề để người nhập cư dễ hòa nhập	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	GDDT5	Cơ cấu nghề phù hợp với người nhập cư	ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990
	GDDT6	Cơ sở đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu mọi người dân	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia
Giao tiếp cộng đồng	GTCĐ1	Người dân địa phương sống rất chân tình, giản dị	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	GTCĐ2	Dễ dàng làm quen với phong tục của người địa phương	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	GTCĐ3	Chính quyền địa phương không phân biệt giữa dân địa phương và dân nhập cư	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
	GTCĐ4	Phát âm trong tiếng nói vùng miền không là rào cản khi dân nhập cư giao tiếp với người địa phương	Bổ sung từ ý kiến chuyên gia và tác giả
Sự thích nghi	TNG1	Tôi dễ dàng hội nhập với cuộc sống nơi đây	
	TNG2	So với nơi ở cũ tôi hài lòng với cuộc sống nơi đây	
	TNG3	Tôi dự định cư trú lâu dài ở đây	

(ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990 và ý kiến bổ sung của chuyên gia, tác giả.)



Hình 2.1. Mô hình đề xuất nghiên cứu

(Nguồn: ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990)

Các giả thiết:

Các giả thuyết nghiên cứu:

H_1: Công việc và thu nhập có quan hệ cùng chiều với thích nghi cuộc sống mới.

H2: Điều kiện cư trú có quan hệ cùng chiều với thích nghi cuộc sống mới.

H3: Hạ tầng và môi trường có quan hệ cùng chiều với thích nghi cuộc sống mới.

H4: Y tế - sức khỏe có quan hệ cùng chiều với thích nghi cuộc sống mới .

H5: Giáo dục có quan hệ cùng chiều với thích nghi cuộc sống mới.

H6: Giao tiếp cộng đồng có quan hệ cùng chiều với thích nghi cuộc sống mới.

Tóm tắt chương 2

Trong chương này, tác giả đã hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết như các khái niệm liên quan đến vấn đề nghiên cứu như di cư, các loại hình di cư, sự thích nghi, mức độ thích nghi, đồng thời cũng đã giới thiệu một số công trình nghiên cứu nước ngoài và trong nước gần với vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu: "Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi của người cuyển cư đến sinh sống tại huyện đảo Phú Quốc" và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu ban đầu.

Trong chương này, tác giả đã hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết như các khái niệm liên quan

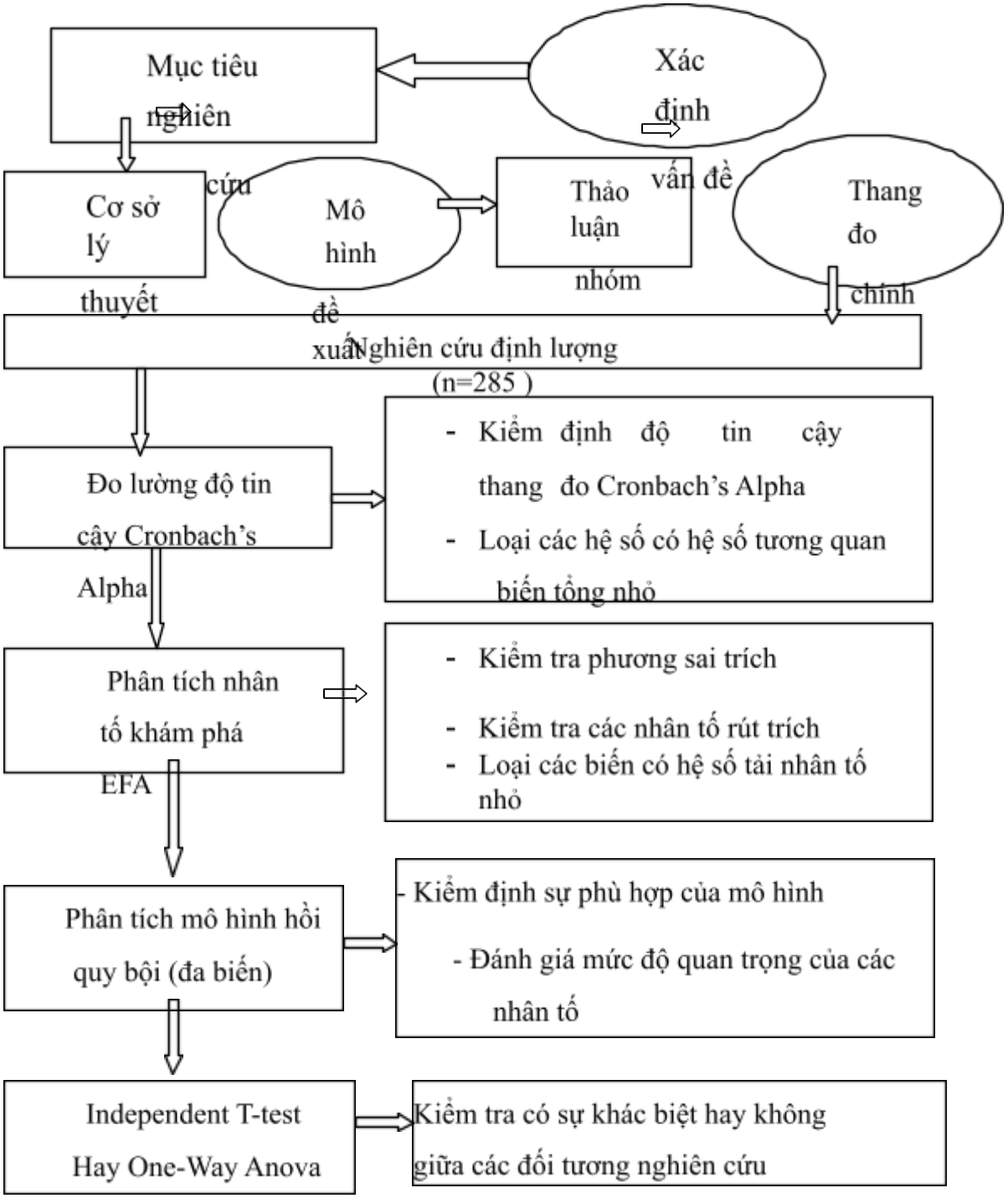
Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu

Chương này bao gồm các nội dung: Quy trình nghiên cứu, thiết kế bảng câu hỏi nghiên cứu sơ bộ, sau đó thông qua thảo luận với các chuyên gia và khảo sát sơ bộ để hình thành thang đo chính thức với 6 thành phần (công việc và thu nhập; điều kiện cư trú; hạ tầng và môi trường sống; y tế - sức khỏe; giáo dục; giao tiếp cộng đồng), cách tiếp cận (nghiên cứu định tính và định lượng), phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp chọn mẫu và phương pháp phân tích dữ liệu.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu đề tài được trình bày tóm t t qua hình 3.1 dưới đây:



Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả tự nghiên cứu)

3.3. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được sử dụng trong nghiên cứu này là kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung phỏng vấn sâu một số chuyên gia gồm: Cán bộ quản lý tên huyện đảo, Cán bộ công chức đang công tác trên huyện đảo, Cán bộ sở Lao động Thương binh – XH tỉnh Kiên Giang, Cán bộ Cục, chi cục thống kê tỉnh Kiên Giang và một số người chuyển cư đến lâu năm (Xem phụ lục 1).

Sau khi thảo luận, điều chỉnh, bổ sung các biến độc lập trong mô hình, kiểm tra sự hợp lý của thang đo, tác giả khảo sát thử nghiệm 10 người nhập cư đang sinh sống trên huyện đảo và hoàn thiện cấu trúc câu hỏi, từ ngữ trong câu hỏi và hoàn thiện lần cuối theo góp ý của Hội đồng duyệt đề cương của Khoa Toán – Thống kê trường Đại học Kinh tế Tp.HCM.

3.4. Nghiên cứu chính thức định lư ng

Sau khi có bảng câu hỏi hoàn chỉnh, tác giả tiến hành khảo sát bằng cách phỏng vấn trực tiếp các đối tượng chuyển cư đến sinh sống trên huyện đảo Phú Quốc với quy mô 300 mẫu quan sát bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện theo các thị trấn, xã đã được chọn lựa khách quan (nơi có nhiều người di cư sinh sống). Phương pháp này rất phù hợp bởi sau khi tiến hành phân tích dữ liệu thu thập được chúng ta sẽ có được những câu trả lời chính xác nhất cho nhu cầu thông tin được đặt ra trong mục tiêu của đề tài nghiên cứu (xem chi tiết 3.10).

3.5. ây dựng thang đo sơ bộ

Khi xây dựng các biến nhằm đảm bảo độ tin cậy và nghiên cứu khái quát toàn bộ khái niệm, tác giả đã kế thừa các khái niệm trước đây, đặc biệt, các khái niệm được cung cấp một cách tổng quát trong đề tài nghiên cứu "Sự thích nghi của thị trường lao động nữ di chuyển đến khu vực đô thị" do PGS.TS Nguyễn Thành Xương là chủ nhiệm đề tài với sự tham gia của Viện kinh tế phát triển TpHCM. Mô hình nghiên cứu của đề tài gồm 6 biến tiềm ẩn, nó được chi tiết hóa được xây dựng như sau:

3.5.1. Thang đo sơ bộ về thành phần công việc và thu nhập

Gồm 5 biến quan sát như sau:

VLTN1: Công việc làm của tôi nơi đây tốt hơn so với nơi ở trước đây

VLTN2: Do kinh tế tỉnh phát triên tạo điều kiện cho tôi biết thêm nhiều nghề (ngoài công việc chính)

VLTN3: Thu nhập cao hơn trước khi tôi chuyển đến

VLTN4: Thu nhập có thể đủ đễ tôi chi tiêu

VLTN5: Tôi có thể tiết kiệm từ thu nhập

3.5.2. Thang đo sơ bộ về thành phần diều kiện cư trú

Gồm 4 biến quan sát như sau:

CT1: Mọi người di cư đều có chổ ở

CT2: Nơi cư trú ổn định của riêng của mình

CT3: Nhà ở của chúng tôi ngăn n p, sạch sẽ vệ sinh

CT4: Điều kiện an ninh, trật tự nơi cư trú đảm bảo

3.5.3. Thang đo sơ bộ về thành phần hạ tầng và môi trường sống

Gồm 5 biến quan sát như sau:

HTMT1: Giao thông đi lại thuận lợi

HTMT2: Không khí trông sạch

HTMT3: Môi trường ít bị ô nhiễm

HTMT4: Điện được cấp đầu đủ

HTMT5: An toàn vệ sinh thực phẩm

3.5.4. Thang đo sơ bộ về thành phần Y tế- sức khỏe

Gồm 5 biến quan sát như sau:

YTSK1: Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu

YTSK2: Phương tiện hiện đại có thể khám chữa nhiều bệnh

YTSK3: Dân di cư được tham gia bảo hiểm Y tế

YTSK4: Dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu

YTSK5: Chất lượng thuốc đảm bảo

3.5.5. Thang đo sơ bộ về thành phần giáo dục – đào tạo

Gồm 6 biến quan sát như sau:

GDDT1: Con em của dân di cư được khuyến khích đi học đầy đủ

GDDT2: Cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu mọi người dân

GDDT3: Đảm bảo đủ phòng học cho các cấp lớp

GDDT4: Có nhiều trường dạy nghề và hướng dẫn nghề để người nhập cư dễ hòa nhập

GDDT5: Cơ cấu nghề phù hợp với người nhập cư

GDDT6: Điều kiện học nghề thuận lợi

3.5.6. Thang đo sơ bộ về giao tiếp cộng đồng

Gồm 4 biến quan sát như sau:

GTCD1: Người dân địa phương sống rất chân tình, giản vị

GTCD2: Tôi dễ dàng làm quen với văn hóa sống của người bản địa

GTCD3: Chính quyền địa phương không có sự phân biệt giữa dân địa phương và dân nhập cư

GTCD4: Ngôn ngữ không là rào cản của chúng tôi

3.5.7. Thang đo về câu hỏi chung sự thích nghi

TNG1: Tôi dễ dàng hòa nhập với cuộc sống nơi đây.

TNG2: So với nơi ở cũ tôi hài lòng sống ở nơi đây.

TNG3: Dự định cư trú lâu dài ở nơi đây.

3.6. Hiệu chỉnh thang đo

Sau khi được Hội đồng duyệt đề cương của Khoa Toán – Thống kê góp ý, thang đo đã được hiệu chỉnh chính thức như sau:

YTSK2: Trang thiết bị khám chữa bệnh có thể đáp ứng yêu cầu.

YTSK5: Số lượng thuốc chữa bệnh đủ để đáp ứng.

GDDT2: Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường phổ thông đạt chuẩn.

GDDT6: Cơ sở đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu của mọi người dân.

GTCD 4: Phát âm trong tiếng nói vùng miền không là rào cản khi dân nhập cư giao tiếp với người địa phương.

Bỏ các phát biểu: (HTMT6) Bảo vệ và phát huy tốt các giá trị văn hóa, (HTMT7) Văn hóa đặc thù các dân tộc được trên trọng, (GTCD5) Chính sách dối với người nhập cư được chính quyền địa phương quan tâm giúp đở, (GTCD6) Chính sách đối với người nhập cư được quan tâm, vì hai phát biểu (GTCD5) và (GTCD6) được thể hiện trong phát biểu (GTCD3): "Chính quyền địa phương không phân biệt giữa dân địa phương và dân nhập cư".

3.7. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Sau khi thảo luận nhóm và thông qua Hội đồng bảo vệ đề cương của khoa Toán – Thống kê, mô hình nghiên cứu chính thức cũng bao gồm 6 thành phần và được hiệu chỉnh như sau:

3.7.1. Thang đo chính thức về thành phần hạ tầng và môi trường sống

Gồm 5 biến quan sát như sau:

HTMT1: Giao thông đi lại thuận lợi

HTMT2: Không khí trông sạch

HTMT3: Môi trường ít bị ô nhiễm so với nơi ở cũ

HTMT4: Điện được cung cấp đầy đủ

HTMT5: An toàn vệ sinh thực phẩm đảm bảo

3.7.2. Thang đo chính thức về thành phần giáo dục – đào tạo

Gồm 6 biến quan sát như sau:

GDDT1: Con em của người nhập cư được khuyến khích đi học đầy đủ

GDDT2: Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường phổ thông đạt chuẩn

GDDT3: Đảm bảo đủ phòng học cho các cấp lớp

GDDT4: Có nhiều trường dạy nghề và cơ sở đào tạo nghề để người nhập cư dễ hòa nhập

GDDT5: Cơ cấu nghề phù hợp với người nhập cư

GDDT6: Cơ sở đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu mọi người dân

3.7.3. Thang đo chính thức về thành phần Y tế- sức khỏe

Gồm 5 biến quan sát như sau:

YTSK1: Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu

YTSK2: Trang thiết bị khám chữa bệnh có thể đáp ứng yêu cầu

YTSK3: Dân di cư được tham gia bảo hiểm Y tế

YTSK4: Dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu

YTSK5: Số lượng thuốc chữa bệnh để đáp ứng

3.7.4. Thang đo chính thức về thành phần việc làm, thu nhập

Gồm 5 biến quan sát

VLTN1: Việc làm hiện tại tốt hơn so với nơi ở trước đây

VLTN2: Do kinh tế tỉnh phát triển tạo điều kiện cho tôi biết thêm nhiều nghề (ngoài công việc chính)

VLTN3: Thu nhập cao hơn trước khi chuyển đến

VLTN4: Thu nhập đủ để tôi chi tiêu

VLTN5: Tôi có thể tiết kiệm từ thu nhập

3.7.5. Thang đo chính thức về thành phần giao tiếp cộng đồng

Gồm 4 biến quan sát như sau:

GTCD1: Người dân địa phương sống rất chân tình, giản dị
GTCD2: Tôi dễ dàng làm quen với tập quán văn hóa sống của người bản địa
GTCD3: Chính quyền địa phương không phân biệt giữa dân địa phương và dân nhập cư.

GTCD4: Phát âm trong tiếng nói vùng miền không là rào cản khi dân nhập cư giao tiếp với người địa phương.

3.7.6. Thang đo chính thức về thành phần điều kiện cư trú

Gồm 4 biến quan sát

DKCT1: Mọi người di cư đều có chổ ở

DKCT2: Nơi cư trú ổn định của riêng của mình

DKCT3: Nhà ở của chúng tôi ngăn n p, sạch sẽ vệ sinh hơn

DKCT4: Điều kiện an ninh, trật tự nơi cư trú đảm bảo

3.7.7.Thang đo chính thức về thành phần thích nghi

TNG1: Tôi dễ dàng hòa nhập với cuộc sống nơi đây.

TNG2: So với nơi ở cũ tôi hài lòng sống ở nơi đây.

TNG3: Dự định cư trú lâu dài ở nơi đây.

3.7.8.TNG4: Ý định có sở hữu tài sản và To sung jin

3.7.9.

3.7.10. Cononggratulations ocn you’re amazing Phương

pháp thu thập dữ liệu

Đối với dữ liệu ttoe dẽ dang hòa nhập với cuộc sống nơi đây hứ cấp trong đề tài nghiên cứu được thu thập qua các nghiên cứu trước đó, qua các sách chuyên ngành, các báo cáo của các cơ quan quản lý, qua các bài viết của các chuyên gia nghiên cứu về di cư đã được công bố trên các tạp chí khoa học, đặc biệt là qua Niên giám Thống kê của Cục Thống kê Kiên Giang qua nhiều năm.

Đối với dữ liệu sơ cấp, để thu thập dữ liệu tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, trước tiên thực hiện phỏng vấn thí điểm 10 đối tượng để đánh giá những sai sót trục trặc để rút kinh nghiệm khi thực hiện điều tra, sau đó tác giả đã điều chỉnh và xây dựng bảng câu hỏi chính thức. Cuối cùng, cuộc khảo sát được tiến hành trên diện rộng là những người đã chuyển cư đến sinh sống trên huyện đảo Phú Quốc. Phỏng vấn xong, tác giả thực hiện rà soát tất cả các bảng câu hỏi khảo sát. Vì đối tượng khảo sát là người nhập cư nên khi phát hiện những câu trả lời chưa đáp ứng yêu cầu, tác giả giải thích và đề nghị họ đánh giá lại cho đúng thực trạng mà họ gặp phải trong quá trình hội nhập với nơi ở mới.

Sau khi kết thúc điều tra các bảng câu hỏi được chọn lọc và làm sạch nhằm loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu. Tiếp theo đó là mã hóa bảng câu hỏi và nhập dữ liệu vào hệ thống máy tính. Cuối cùng, dữ liệu được xữ lý bằng phần mềm Thống kê chuyên dụng SPSS 20.0. Các kết quả được trình bày và phân tích ở chương 4.

3.8. Phương pháp chọn mẫu

Trong nghiên cứu định lượng, đặc biệt trong phân tích nhân tố hay phân tích hồi quy, các tác giả đề xuất xác định cỡ mẫu, trong bài nghiên cứu của mình tác giả đã dựa vào:

(1) Hair và cộng sự (1998) đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì kích thước mẫu tối thiểu là 5 mẫu trên một biến quan sát. Năm 2006, thì Hair và cộng sự lại cho rằng để phân tích EFA thì kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát so với biến đo lường là 5:1, nghĩa là cứ 1 biến tiềm ẩn cần tối thiểu 5 biến quan sát, tốt nhất là tỷ lệ 10:1 trở lên;

(2) Nguyễn Đình Thọ (2011), "Kích thước mẫu cần nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp phân tích dữ liệu và độ tin cậy cần thiết". Như vậy, bảng câu hỏi khảo sát có 32 biến quan sát nên kích thước mẫu tối thiểu cho nghiên cứu này là 32*5 = 160.

(3) Tabachnick và Fidell (2007), đồng ý là để tiện lợi cỡ mẫu cần ít nhất là 300 đối tượng với phân tích EFA.

(4) Comrey and Lee (1992) cho là: cỡ mẫu 300 là được, 100 thì hơi nghèo nàn và 1000 là tuyệt vời.

Kết hợp các lý thuyết trên, để quá trình phân tích đạt kết quả và đáng tin cậy nên tác giả quyết định chọn kích thước mẫu là 300 và có 15 bảng hỏi trả lời không rõ ràng nên tác giả loại bỏ, cuối cùng còn 285 bảng hỏi đảm bảo yêu cầu.

Về phương pháp chọn mẫu, do khả năng và nguồn lực có hạn cũng như địa bàn là các đảo cách xa nhau, phương tiện đi lại còn hạn chế nên nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất, cụ thể tác giả chọn 4 khu vực đại diện cho 2 thị trấn và 8 xã trong huyện đó là: Xã Gành Dầu với 72 phiếu điều tra, Thị trấn Dương Đông với 93 phiếu, xã Hàm Ninh với 38 phiếu và thị trấn An Thới với 82 phiếu.

3.9. Phương pháp phân tích dữ liệu

3.9.1. Thống kê mô tả mẫu điều tra

Các thống kê mô tả được sử dụng để mô tả dữ liệu về các đối tượng tham gia khảo sát, cụ thể là giới tính, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, qui mô gia đình, tình trạng học vấn, tình trạng việc làm, tình trạng nhà ở.

3.9.2. Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha

Việc đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của thang đo được thực hiện bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA thông qua phần mềm xử lý SPSS 20.0, để sàng lọc loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng tiêu chuẩn.

Theo Nunnally (1978), Peterson (1994) và Slate (1995), hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được xem xét trong các trường hợp sau:

$0.60 \leq \alpha \leq 0.70$: Chấp nhận được (trong trường hợp nghiên cứu hoàn toàn mới hoặc mới trong bối cảnh nghiên cứu).

$0.70 \leq \alpha \leq 0.80$: Chấp nhận được.

$0.80 \leq \alpha \leq 0.90$: Tốt.

$0.90 \leq \alpha \leq 1,0$: Rất tốt.

Bên cạnh hệ số Cronbach's Alpha, người ta còn sử dụng hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) và những biến nào có hệ số tương quan biến tổng < 0.3 sẽ bị loại bỏ. Tuy nhiên, theo Nguyễn đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, việc loại bỏ hay không một biến quan sát không chỉ nhìn vào con số Thống kê mà còn xem xét giá trị nội dung của khái niệm. Trong trường hợp thang đo đáp ứng tiêu chuẩn của Cronbach's Alpha và nếu loại bỏ biến có tương quan biến tổng < 0.3 dẫn đến vi phạm nội dung (các biến quan sát còn lại không còn bao phủ đầy đủ nội àm của khái niệm) thì không nên loại bỏ biến đó.

3.9.3. Phân tich nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) là thuộc nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau. Tiêu chuẩn áp dụng và chọn biến đối với phân tích nhân tố khám phá EFA bao gồm:

Tiêu chuẩn Bartlett và hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO): Dùng để đánh giá sự thích hợp của phân tích nhân tố. Theo đó, giả thuyết H : các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể, nếu bị bác bỏ và do đó EFA được gọi là thích hợp khi: $0,5 \leq KMO \leq 1$ và sig. $< 0,05$; trường hợp $KMO < 0,5$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu.

Theo Nguyễn Khánh Duy, nếu sau phân tích EFA là phân tích hồi quy, thì có thể sử dụng phương pháp trích thành phần chính (Principle component) với phép xoay Varimax (trường hợp nghiên cứu của đề tài).

Tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố (Factor loadings) biểu thị tương quan đơn giữa các biến với các nhân tố, dùng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Theo Hair và cộng sự, hệ số tải nhân tố phải lớn hơn 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu; lớn hơn 0,4 được xem là đạt mức quan trọng; lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

3.9.4. Phân tích hồi quy tuyến tính bội và kiểm định mô hình

Cuối cùng, tác giả sử dụng phương pháp thống kê để phân tích mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc với một số biến độc lập (biến giải thích) và mối quan hệ giữa các biến độc lập với nhau bằng hệ số tương quan Pearson trong ma trận tương quan để đánh giá mức độ phù hợp của mối tương quan này.

Tiếp theo tác giả dò tìm các vi phạm giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính bội:

Đối với giả định liên hệ tuyến tính và phương sai bằng nhau, sử dụng đồ thị phân tán (Scatter) giữa các phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa.

Đối với giả định về phân phối chuẩn của phần dư, sử dụng biểu đồ tần số của các phần dư.

Đối với giả định về tính độc lập của sai số tức không có tự tương quan giữa các phần dư, tác giả dùng đại lượng thống kê Durbin-Watson.

Đối với giả định không có mối tương quan giữa các biến độc lập, sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF- Variance inflation factor), nếu VIF > 10 đó là dấu hiệu của iện tượng đa cộng tuyến.

Cuối cùng, thực hiện kiểm định xem có hay không sự khác biệt giữa các đối tượng khảo sát.

Tóm tắt chương 3

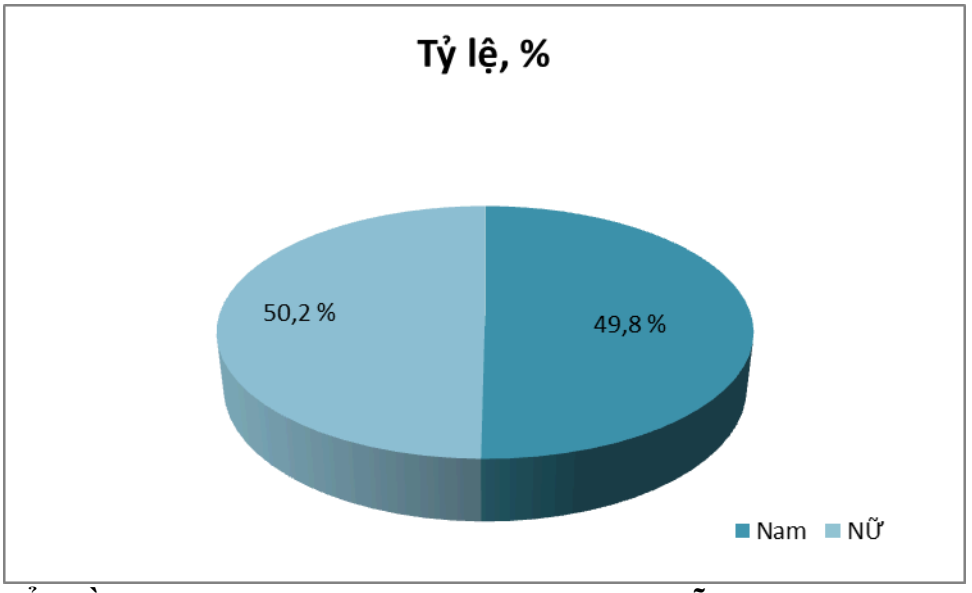
Trong chương 3, tác giả đã giới thiệu thiết kế nghiên cứu bao gồm quy trình nghiên cứu của đề tài, xây dựng thang đo sơ bộ và điều chỉnh thang đo cũng như quá trình chọn mẫu, thu thập dữ liệu thứ cấp, dữ liệu sơ cấp và phương pháp xử lý dữ liệu. Kết quả được thực hiện và phân tích chương tiếp theo sau.

Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

4.1.1. Giới tính

Trong tổng số 285 người tham gia phỏng vấn có 143 nam, chiếm 50,2% toàn bộ mẫu nghiên cứu và nữ có 142 người, chiếm 49,8% (xem biểu đồ 4.1).

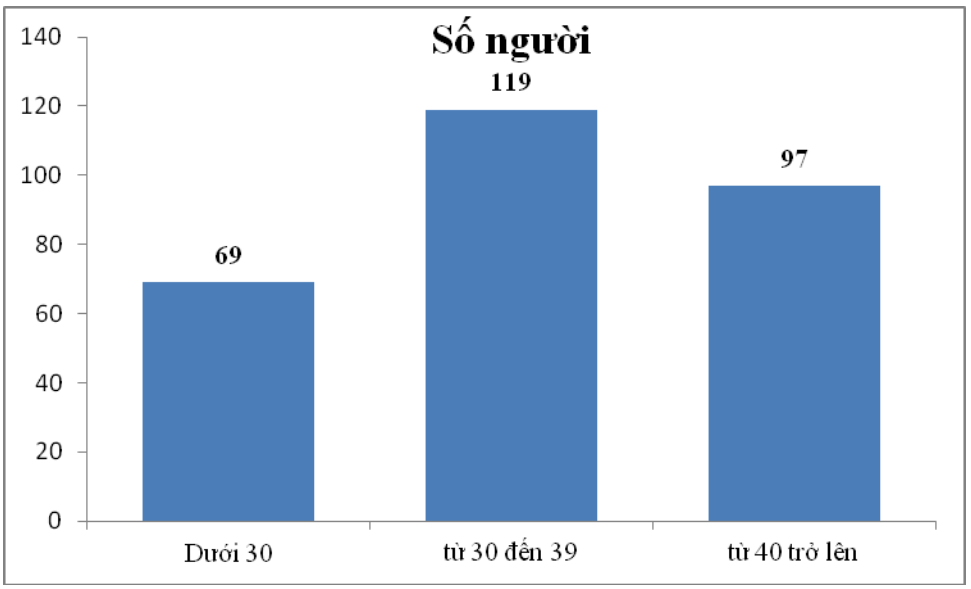


Biểu đồ 4.1: Tỷ lệ % giới tính nam và nữ của mẫu nghiên cứu

(Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả)

4.1.2. Nhóm tuổi

Trong tổng số 285 người tham gia phỏng vấn, nhóm tuổi dưới 30 tuổi có 69 người, chiếm 24,2% tổng số; nhóm 30 – 39 tuổi có 119 người, chiếm 41,8% tổng số và nhóm tuổi 40 trở lên có 97 người, chiếm 34,0% tổng số (xem biểu đồ 4.2). Đa số đối tượng khảo sát có độ tuổi từ 30 đến 39 tuổi.



Biểu đồ 4.2: Số người theo nhóm tuổi của mẫu khảo sát

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả)

4.1.3. Tình trạng hôn nhân

Trong tổng số đối tượng được khảo sát có 191 người đang ở tình trạng có vợ có chồng, chiếm 67%; có 77 người chưa vợ chưa chồng, chiếm 27%; có 5 người góa, chiếm 1,8% và có 12 người đang ở tình trạng ly hôn, chiếm 4,2% (bảng 4.1).

Bảng 4.1 Tình trạng hôn nhân của đối tư ng nghiên cứu

	Số người	Tỷ lệ (%)
Có vợ có chồng	191	67,0
Chưa vợ chưa chồng	77	27,0
Góa	5	1,8
Ly hôn	12	4,2
Tổng số	**285**	**100,0**

Nguồn: kết quả tổng hợp dữ liệu điều tra của tác giả.

4.1.4. Trình độ học vấn

Theo mẫu điều tra, đa số người chuyển cư đến huyện đảo Phú quốc có trình độ trung học phổ thông: 103 người, chiếm 36,2%; trung cấp nghề và trình độ cao đẳng

– đại học có cùng con số là 91 người, chiếm 31,9% trong tổng số mẫu nghiên cứu (bảng 4.2).

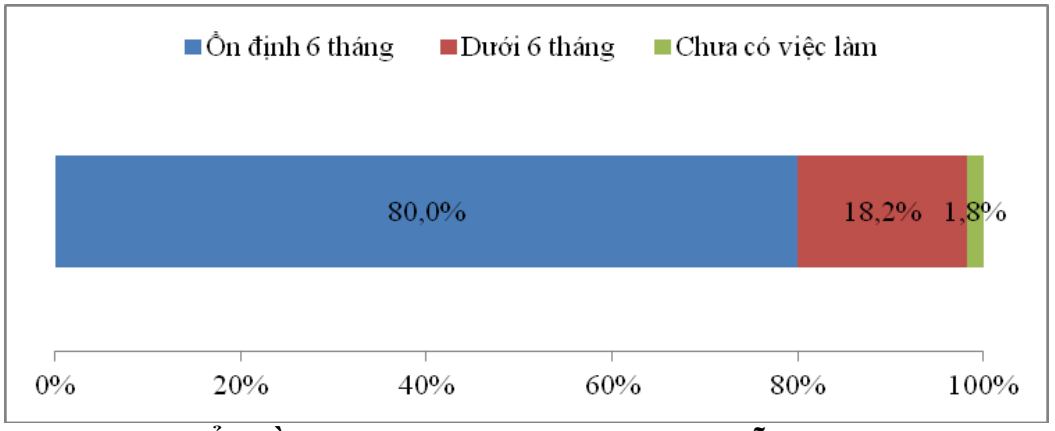
Bảng 4.2. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Số người	Tỷ lệ,%
Phổ thông trung học	103	36,14
Trung cấp nghề	91	31,93
Cao đẳng đai học	91	31,93
Tổng số	**285**	**100,00**

Nguồn: Kết quả tổng hợp dữ liệu điều tra của tác giả.

4.1.5. Tình trạng việc làm

Trong tổng số 285 đối tương được khảo sát có 228 người có việc làm ổn định trên 6 tháng, chiếm 80%; có 52 người có việc làm dưới 6 tháng, chiếm 18,2% và có 5 người chưa có việc làm, chiến 1,8% (biểu đồ 4.3).

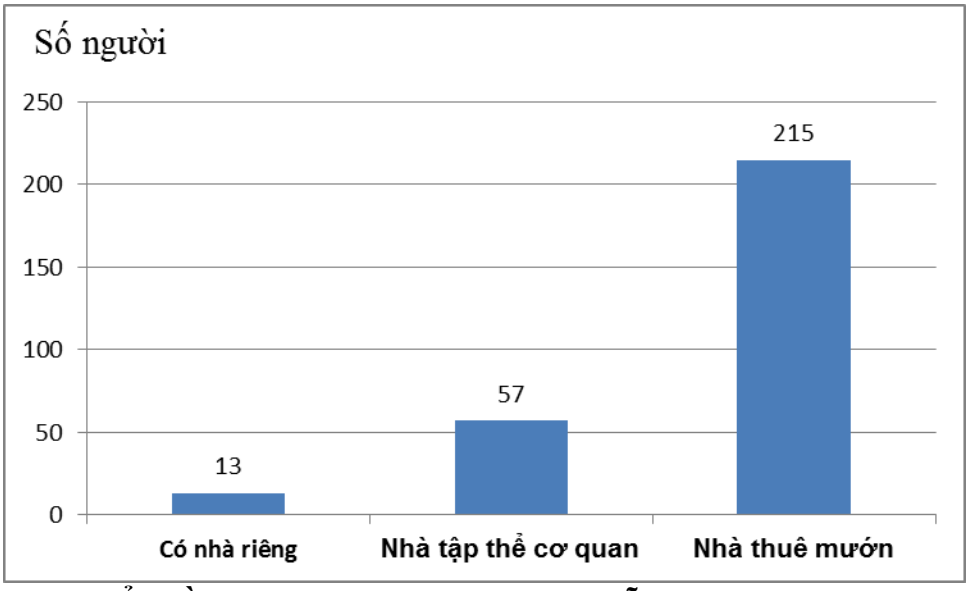


Biểu đồ 4.3: Tình trạng việc làm của mẫu nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả)

4.1.6. Tình trạng nhà ở

Trong tổng số 285 người tham gia khảo sát có 13 người có nhà ở riêng, chiếm tỷ lệ 4,6%, tiếp theo là 57 người ở nhà ở tập thể cơ quan, chiếm tỷ lệ 20%, còn lại con số đông là 215 người ở nhà thuê mướn, chiếm tỷ lệ 75,4% (biểu đồ 4.4).



Biểu đồ 4.4: Tình trạng nhà ở của mẫu nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả)

4.2. Đánh giá các thang đo

4.2.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach Alpha

Việc đánh giá độ tin cậy của thang đo rất cần thiết trong việc phân tích, và đánh giá độ tin cậy của thang đo các biến tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu, tác giả đã thực hiện tính toán hệ số Cronbach's Alpha và xem xét các hệ số tương quan biến tổng.

Kết quả kiểm định thang đo qua xử lý SPSS 20.0, tác giả trình bày ở phụ lục 4, dưới đây, tác giả tóm t t qua bảng 4.3).

Bảng 4.3 kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo với Cronbach's Alpha

(Xem phụ lục 3)

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hạ tầng và môi trường sống		**Cronbach's Alpha = 0,912**			**N =5**
1	HTMT1	15,81	7,286	0,69	0,91
2	HTMT2	15,72	6,293	0,863	0,875
3	HTMT3	15,79	6,324	0,789	0,89
4	HTMT4	15,62	6,504	0,772	0,893
5	HTMT5	15,85	6,136	0,787	0,892
Giáo dục – đào tạo		**Cronbach's Alpha = 0,882**		**N = 6**	
6	GD – DT1	17,54	7,524	0,606	0,876
7	GD – DT2	17,6	6,911	0,804	0,843
8	GD – DT3	17,61	7,056	0,732	0,855
9	GD – DT4	17,67	7.129	0,715	0,858
10	GD - DT5	17,53	7,271	0,653	0,869
11	GD - DT6	17,51	7,561	0,65	0,869
Y tế - sức khỏe		**Cronbach's Alpha = 0,863**		**N = 5**	
12	YTSK1	13,16	5,753	0,619	0,852
13	YTSK2	13.27	5.196	0,798	0,803
14	YTSK3	13,46	6,151	0,55	0,867
15	YTSK4	13,38	5,397	0,814	0,801
16	YTSK5	13,29	6,096	0,652	0,843
Việc làm thu nhập		**Cronbach's Alpha = 0,852**		**N = 5**	
17	TN1	15,45	4,474	0,704	0,812
18	TN2	15,28	4,845	0,587	0,841
19	TN3	15,4	3,988	0,77	0,792

20	TN4	15,09	4,907	0,615	0,835
21	TN5	15,22	4,363	0,658	0,824
Giao tiếp cộng đồng		**Cronbach's Alpha = 0,867**		**N = 4**	
22	GTCD1	12,2	2,771	0,629	0,865
23	GTCD2	12,27	2,529	0,814	0,794
24	GTCD3	12,32	2,456	0,789	0,801
25	GTCD4	12,35	2,561	0,656	0,858
Điều kiện cư trú		**Cronbach's Alpha = 0,841**		**N = 4**	
26	DKCT1	11,54	2,475	0,634	0,817
27	DKCT2	11,4	2,247	0,748	0,765
28	DKCT3	11,21	2,528	0,734	0,777
29	DKCT4	11,23	2,622	0,597	0,831
Thích nghi		**Cronbach's Alpha = 0,761**		**N = 3**	
30	TNG1	8,04	1,435	0,645	0,635
31	TNG2	8	1,412	0,705	0,581
32	TNG3	8,1	1,162	0,495	0,853

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý bằng SPSS 20.0

Bảng 4.4 Tổng h p các kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo với Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến đạt yêu cầu
Hạ tầng và môi trường	5	0,912	5
Giáo dục – đào tạo	6	0,883	6
Y tế - sức khỏe	5	0,863	5
Việc làm thu nhập	5	0,852	5
Giao tiếp cộng đồng	4	0,867	4
Điều kiện cư trú	4	0,841	4
Sự thích nghi (Biến phụ thuộc)	3	0,761	3

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý bằng SPSS 20.0

Từ bảng 4.4 cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 (thấp nhất là 0,761 và cao nhất là 0,912), ta có thể kết luận thang đo là rất tốt. Hệ số tương quan biến tổng của 32 biến đều lớn hơn 0,3 (thấp nhất là 0,495 và cao nhất là 0,863 (bảng 4.3), vì vậy của các biến so với các biến khác là cao, theo Nunally & Burnstein (1994), hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 là biến rác, như vậy trong các biến trên không có biến rác và không bị loại bỏ khỏi thang đo.

Từ bảng trên ta cũng thấy, riêng nhân tố thích nghi (biến phụ thuộc) có Cronbach's Alpha bằng 0,761 và hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất là 0,495 và lớn nhất là 0,705, như vậy không có biến rác.

4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm t t các dữ liệu. Nó giúp chúng ta nhận diện các khía cạnh hay nhân tố giải thích được các liên hệ tương quan trong một tập hợp biến. Theo Nguyễn Khánh Duy (2009), nếu mục tiêu là sau EFA sẽ chạy hồi quy (regression), ta có thể sử dụng phương pháp thành phần chính (Principle Components) với phép xoay Varimax. Mục tiêu của tác giả cũng chạy EFA và sau đó sẽ chạy hồi quy nên tác giả cũng sử dụng phương pháp trên.

Chạy EFA cho kết quả có KMO = 0,861; sig. = 0,000 chứng tỏ dữ liệu là thích hợp cho phân tích nhân tố hay có thể nói các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. 32 biến quan sát được rút trích thành 6 thành phần với giá trị Eigenvalues đều lớn hơn 1 và tổng phương sai trích là 73,731% lớn hơn 0,5 và các hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5 (xem phụ lục 3).

Bảng 4.5. Kết quả KMO và kiểm định Bartlett's

KMO = 0,859		
	Chi- bình phương	6080,082
Kiểm định	df	406
Bartlett's	Sig.	0,000

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý bằng SPSS 20.0)

Bảng 4.6. Ma trận xoay nhân tố

	Thành phần (Component)					
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Việc làm hiện tại tốt hơn so với nơi ở trước đây				.764		
Do kinh tế phátt triển tạo điều kiệnn cho tôi biết thêm nhiều nghề				.735		
Thu nhap cao hơn trước khi chuyển đến				.830		
Thu nhập đủ để chi tiêu				.699		
Tôi có thể tiết kiệm từ thu nhập				.646		
Người dân địa phương sống chân tình giản dị					.752	
Tôi dễ dàng làm quen với tập quán, văn hóa của người bản địa					.890	
Chính quyền địa phương không phân biệt giữa dân địa phương và dân nhập cư					.866	
Phát âm trong tiếng nói vùng miền không là rào cản khi dân nhập cư giao tiếp với người địa phương					.745	
Mọi người nhập cư đều có chổ ở						.557
Nơi cư trú ổn định của riêng mình						.691
Nhà ở ngăn n p, sạch sẽ, vệ sinh hơn						.823
Điều kiện an ninh, trật tự nơi cư trú đảm bảo						.766
Giao thông đi lại thuận lợi	.662					
Không khí trông sạch	.821					
Môi trường it ô nhiễm so với nơi cũ	.772					
Điện được cung cấp đầy đủ	.729					
An tòan vệ sinh thực phẩm đảm bảo	.770					
Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu			.749			
Trang thiết bị khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu			.874			
Dân nhập cư được tham gia BHYT			.673			
Dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu			.899			
Số lượng thuóc chữa bệnh đủ để đáp ứng			.784			
Con em người nhập cư được khuyến khich đi học đầy đủ		.750				
Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường phổ thông đạt chuẩn		.811				
Đảm bảo đủ phòng học cho các cấp lớp		.764				
Có nhiều trường dạy nghề và cơ sở đào tạo nghề để người nhập cư dễ hòa nhập		.673				
Cơ cấu nghề phù hợp với người nhập cư		.586				
Cơ sở đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu mọi người dân		.623				

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý bằng SPSS 20.0

Thực hiện tương tự với thành phần kết quả (TNG1, TNG2,TNG3) của sự thích nghi, kết quả như sau:

Bảng 4.7: Hệ số KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.640
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	310,67
	df	3
	Sig.	.000

(n*guồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả bằng SPSS 20.0)*

Bảng 4.8: Tổng phương sai giải thích đư c của biến kết quả

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues		
	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích
1	2.126	70.859	70,859
2	.623	20,774	91,633
3	.251	8,367	100.000

l uồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả bằng SPSS 20.0

Từ bảng 4.7 và 4.8 nhận thấy rằng, kết quả phân tích nhân tố khám phá biến kết quả với KMO = 0,640 > 0,5 và kiểm định Bartlett's Test of Sphericity với Chi bình phương = 310,670 và Sig. = 0,000 < 0,05 nên ta có thể khẳng định dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Phân tích cũng đã rút trích từ 3 chỉ báo (biến) thành một nhân tố chính có Eigenvalue = 2,126 và tổng phương sai trích tích lũy là 70,859 %.

4.2.3. Hiệu chỉnh mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Từ kết quả phân tích EFA và Cronbach's Alpha, mô hình nghiên cứu chính thức điều chỉnh gồm 6 nhân tố (thành phần) như sau:

Nhân tố 1: Hạ tầng và môi trường sống với 5 biến quan sát từ HTMT1 đến HTMT5.

Nhân tố 2: Giáo dục đào tạo với 6 biến quan sát từ GDDT1 đến GDDT6.

Nhân tố 3: Y tế - sức khỏe với 5 biến quan sát từ YTSK1 đến YTSK5.

Nhân tố 4: Việc làm thu nhập với 5 biến quan sát từ VLTN1 đến VLTN 5.

Nhân tố 5: Giao tiếp cộng đồng gồm 4 biến quan sát từ GTCD1 đến GTCD4.

Nhân tố 6: Điều kiện cư trú gồm 4 biến quan sát từ DKCT1 đến DKCT4.

4.3. Phân tích mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

4.3.1. Phân tích tương quan hệ số Pearson

Phương trình hồi quy tuyến tính thể hiện mối liên hệ giữa 6 nhân tố tác động đến biến phụ thuộc (nói lên sự thích nghi với nơi ở mới) có dạng như sau:

$$\mathbf{Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6}$$

Trong đó: Y – Sự thich nghi với nơi ở mới.

β_i (i=1-6) - Là các hệ số hồi quy được sử dụng từ các hệ số hồi quy ước lượng được.

X_i (i=1-6) – là các biến độc lập theo thứ tự từ mô hình điều chỉnh.

Ma trận tương quan được xây dựng và kết quả hệ số tương quan (phụ lục 4). Trong 6 biến độc lập gồm: hạ tầng và môi trường sống, giáo dục – đào tạo, y tế - sức khỏe, thu nhập việc làm, giao tiếp cộng đồng và điều kiện cư trú đều có quan hệ tương quan thuận với biến kết quả (sự thích nghi) chúng đều có sig. = 0,000 nhỏ hơn 0,05 đều có ý nghĩa về mặt thống kê.

4.3.2. Phân tích hồi quy bội

Phân tích hồi quy được thực hiện bằng phương pháp enter, các biến được đưa vào cùng lúc. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong bảng 4.9

Bảng 4.9: Kết quả phân tích hồi quy (lần 1)

Mô hình	hệ số hồi quy chưa chu n hóa		Hệ số hồi quy chu n hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	b	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
Hằng số	1,561	0,298		5,234	0,000		
Hạ tầng môi trường	0,043	0,058	0,049	0,738	0,461	0,526	1,899
Giáo dục đào tạo	0,188	0,071	0,184	2,662	0,008	0,495	2,021
Y tế sức khỏe	0,15	0,046	0,162	3,292	0,001	0,976	1,025
Việc làm thu nhập	-0,36	0,064	-0,343	-5,654	0,000	0,639	1,564
Giao tiếp cộng đồng	0,442	0,057	0,424	7,751	0,000	0,786	1,272
Điều kiện cư trú	0,184	0,07	0,171	2,626	0,009	0,551	1,813

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Kết quả hồi quy lần 1, cho thấy các biến *giáo dục – đào tạo*, *y tế - sức khỏe*, *việc làm thu nhập*, *giao tiếp cộng đồng*, *điều kiện cư trú* có giá trị sig. < 0,05 ta có đủ cơ sở bác bỏ H_0 hệ số hồi quy các biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Như vậy giả thuyết hệ số gốc $\beta_i = 0$ có thể bác bỏ với độ tin cậy 95%. Riêng *biến hạ tầng môi trường sống có* sign. = 0,461 > 0,05, ta không bác bỏ được H_0 và chúng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Do đó, ta loại biến này khỏi mô hình hồi quy và tiến hành chạy lần 2 với các biến còn lại. Kết quả có thể thấy qua bảng 4.10 sau đây:

4.3.3. Kiểm định sự ph h p của mô hình hồi quy lần 2

Bảng 4.10: Bảng phân tích phương sai

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình	F	Sig.
Hồi quy	29.200	5	5,840	29,340	.000[b]
Phần dư	55.533	279	0,199		
Tổng	84.733	284			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Bảng 4.11: Mô hình tổng quan hồi quy

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	.587[a]	.345	.333	.44614	1.486

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

a. Predictors: (Constant), cong viec, y te - suc khoe, giao tiep cong dong, dieu kien cu tru, ha tang và moi truong, giao duc – dao tao, thu nhap
b. Dependent Variable: thich nghi noi o moi

Bảng 4.12: **Kết quả phân tích hồi quy (lần 2)**

Mô hình	**Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa**		**Hệ số hồi quy chuẩn hóa**			**Thống kê đa cộng tuyến**	
	b	**Sai số chuẩn**	**Beta**	**t**	**Sig.**	**Tolerance**	**VIF**
Hằng số	1,564	0,298		5,248	0,000		
Giáo dục đào tạo	0,207	0,066	0,202	3,149	0,002	0,57	1,753
Y tế sức khỏe	0,151	0,046	0,163	3,319	0,001	0,977	1,024
Việc làm thu nhập	-0,365	0,063	-0,349	-5,797	0,000	0,65	1,54
Giao tiếp cộng đồng	0,454	0,055	0,435	8,302	0,000	0,854	1,171
Điều kiện cư trú	0,202	0,065	0,189	3,087	0,002	0,63	1,588

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 4.10, ta tiến hành kiểm định H_0: mô hình hồi quy tuyến tính bội không phù hợp. Kết quả ta có thống kê kiểm định F = 29,340 với sig. =0,000. Điều

này có đủ cơ sở để bác bỏ H_0. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp với dữ liệu thu thập được.

Từ bảng 4.11, ta thấy, giá trị hệ số tương quan R = 0,587 > 0,05. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Ngoài ra, R^2 hiệu chỉnh = 0,333. Nghĩa là mô hình hồi quy với 5 biến độc lập giải thích gần 34 % biến đổi dữ liệu, Theo Cohen (1988), điều này có ảnh hưởng lớn (this is a large effect). (Xem George A. Morgan và các cộng sự (2007), "SPSS for Introductory Statistics", Lawrence Erlbaum Associates, Publishers – Mahwah, New Jersey). Các phần còn lại có thể là sai số khi thu thập dữ liệu và cũng có thể là do ảnh hưởng của các nhân tố khác chưa nghiên cứu. Mặc dù theo Cohen (1988) thì khả quan nhưng theo tác giả, đây cũng là một đề tài nghiên cứu mới đối với huyện đảo Phú Quốc nó cũng có thể xem là hạn chế của nghiên cứu.

Bảng 4.12 cũng cho thấy, sau khi chạy hồi quy lần 2 với 5 biến gồm: giáo dục đào tạo; y tế sức khỏe; việc làm thu nhập; giao tiếp cộng đồng và điều kiện cư trú có giá trị Sig. của kiểm định t đều nhỏ hơn 0,05 (Sig. < 0,05) ta có đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 hệ số hồi quy của các biến có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

4.3.4. Kiểm định đa cộng tuyến

Dựa vào bảng 4.12, hệ số phóng đại VIF nhỏ hơn 2 cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra (đa cộng tuyến khi VIF > 5).

Dựa vào các dấu của hệ số hồi quy (β) cũng trong bảng 4.12, chỉ có một biến việc làm thu nhập mang dấu âm (-), ta kết luận đây là biến có tác động nghịch chiều với sự thích nghi nơi ở mới, còn lại các biến khác có quan hệ thuận chiều với biến thích nghi với nơi ở mới.

4.3.5. Kiểm định tự tương quan

Từ bảng 4.11, ta có giá trị Durbin – Watson là 1,486 với 5 biến độc lập và 285 biến quan sát. Đây là trường hợp cỡ mẫu lớn, giá trị Durbin – Watson không có trong bảng tra giá trị tới hạn, nên ta áp dụng quy tat kiểm định theo kinh nghiệm:

Nếu 1 < d < 3 thì kết luận mô hình không có tự tương quan.

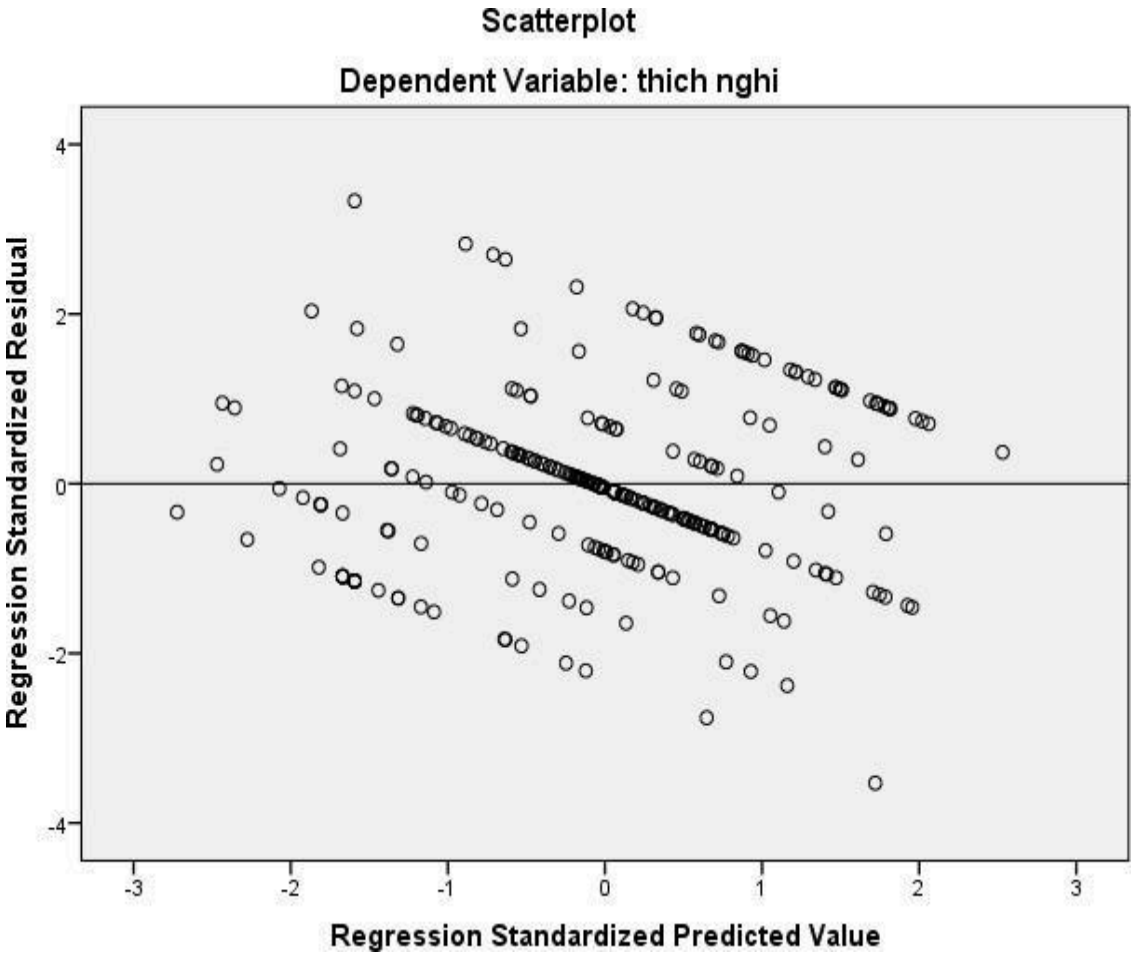
Nếu 0 < d < 1 thì kết luận mô hình có tự tương quan dương.

Nếu 3 < d < 4 thì kết luận mô hình có tự tương quan âm.

Giá trị Durbin – Watson là 1,486 (trong mô hình nghiên cứu) nằm giữa 1 và 3 nên ta kết luận không có tự tương quan hay giả định không có tương quan giữa các phần dư không bị vi phạm.

4.3.6. Kiểm định phương sai b ng nhau

Kiểm tra biểu đồ phân tán scatter cho phần dư chuẩn hóa (Standardized residual) và giá trị dự đoán chuẩn hóa. Kết quả như hình 4.1 cho thấy các quan sát nằm một cách ngẫu nhiên qua đường thẳng qua điểm 0, không tạo thành một hình dạng nào cụ thể. Như vậy giả định liên hệ tuyến tính và phương sai bằng nhau được thỏa mãn.

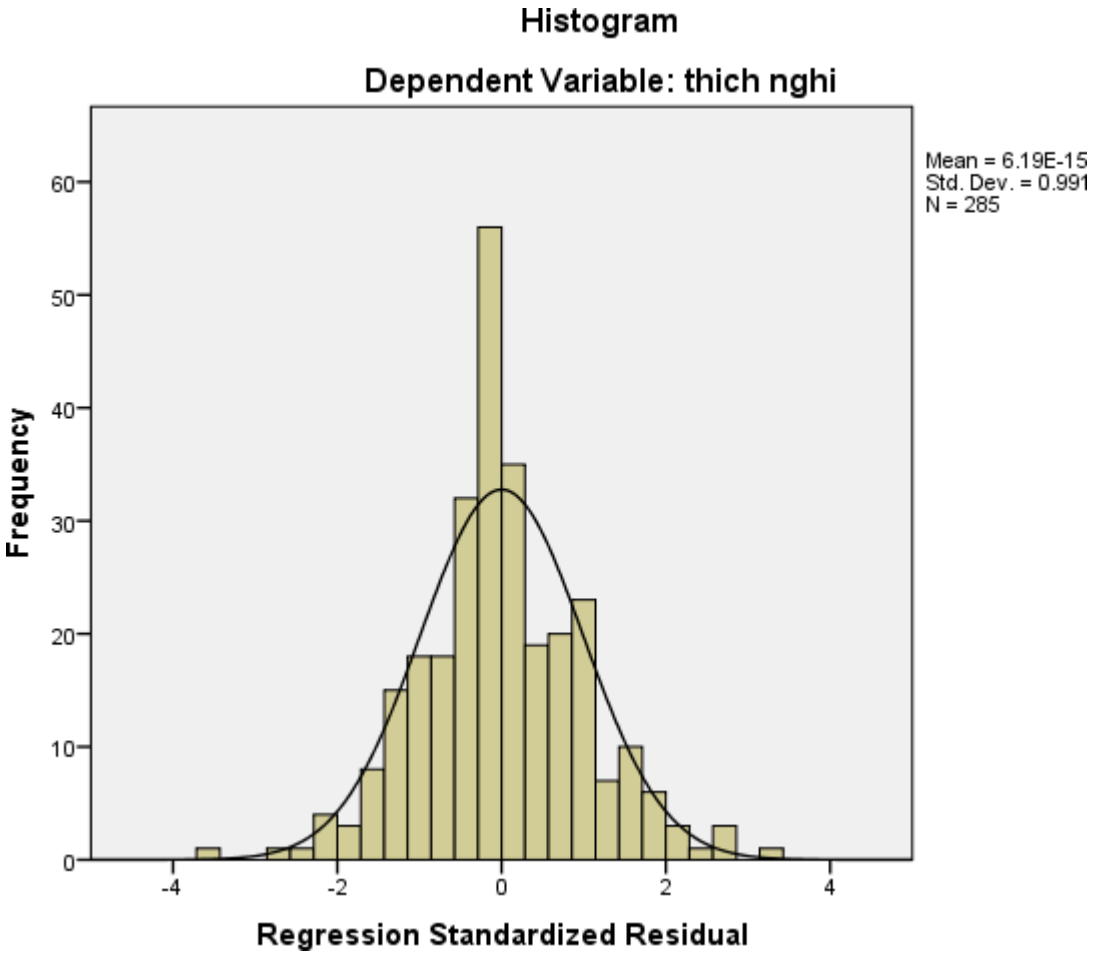


Hình 4.1: Đồ thị phân tán phần dư chuan hóa

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

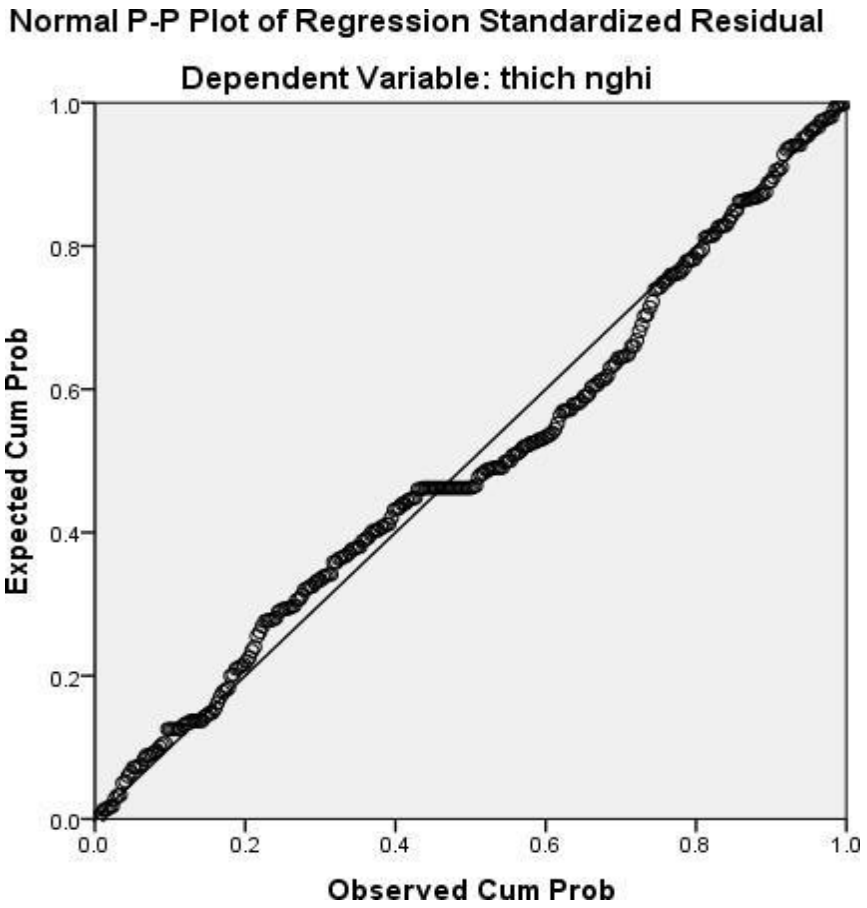
4.3.7. Kiểm định phần dư có phân phối chuan

Trong phân tích hồi quy bội, ta phải kiểm định sai số phần dư có phân phối chuẩn. Từ hình 4.2 và 4.3, ta có thể nói phân phối của phần dư xấp xỉ chuẩn, giá trị mean quá nhỏ (xấp xỉ bằng 0), độ lệch chuẩn bằng 0,991 xấp xỉ bằng 1. Giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm, mô hình đang sử dụng để phân tích là mô hình tốt.



Hình 4.2: Biểu đồ phần dư

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả



Hình 4.3: Biểu đồ phần dư

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

4.3.8. Mô hình hồi quy tuyến tính bội hoàn chỉnh và đánh giá các giả thuyết

Sau khi thực hiện kiểm định, kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy, kiểm định mức độ phù hợp, kiểm định tự tương quan, kiểm định đa cộng tuyến và dò tìm sự vi phạm các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính bội, phương trình hồi quy bội đã chuẩn hóa thể hiện mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với sự thích nơi ở mới như sau:

Sự thích nghi = +0,202*GDDT + 0,163*YTSK - 0,349*VLTN + 0,435*GTCD + 0,189*DKCT

Từ kết quả bảng 4.13, giả thuyết ban đầu được phát biểu lại như sau:

Bảng 4.13: Đánh giá các giả thuyết

Giả thuyết	Nhân tố	Hệ số β	Sig.	Kết quả	Mối tương quan với biến thích nghi
H1	Giáo dục – đào tạo	0,202	0,002	Chấp nhận	Thuận
H2	Y tế - sức khỏe	0,163	0,001	Chấp nhận	Thuận
H3	Việc làm thu nhập	-0,349	0,000	Chấp nhận	Nghịch
H4	Giao tiếp cộng đồng	0,435	0,000	Chấp nhận	Thuận
H5	Điều kiện cư trú	0,189	0,002	Chấp nhận	Thuận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu của tác giả

Từ bảng 4.13, yếu tố để người di cư dễ thích nghi với cuộc sống mới nơi huyện đảo Phú Quốc đó là giao tiếp cộng đồng (có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,435); kế đến là giáo dục đào tạo (có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,202); tiếp theo là điều kiện cư trú (có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,189) và cuối cùng là y tế sức khỏe (có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,163). Riêng biến thu nhập và việc làm ảnh hưởng cũng khá lớn đến sự thich nghi với môi trường sống mới (Phú Quốc) nhưng đó là mối quan hệ nghịch, điều này được giải thích người di cư đến Phú Quốc không phải vì mục tiêu kinh tế (Nếu vì mục tiêu kinh tế họ đã đến những thành phố lớn, nơi dễ kiếm việc làm và có thu nhập cao hơn).

4.3.9. Phân tích sự khác biệt theo các đ c điểm của người chuyển cư

Ở phần này tác giả sử dụng 2 phép kiểm định:

Kiểm định Independent –Sample T-test.

Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Levene’s test < 0,05 thì phương sai các biến là khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần giả định phương sai khác nhau (Equal variances not assumed).

Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Levene's test > 0,05 thì phương sai các biến là không khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần giả định phương sai bằng nhau (Equal variances assumed).

Phân tích phương sai One-Way ANOVA.

Giới tính:

Theo kết quả bảng 4.14 dưới đây, khi kiểm định Levene's các biến giáo dục đào tạo, việc làm thu nhập, giao tiếp cộng đồng, điều kiện cư trú có Sig. đều lớn hơn 0,05 nên chúng ta xem kiểm định t ở phần phương sai bằng nhau.

Tử kiểm định t tất cả nhân tố đều có Sig. lớn hơn 0,05 nên ta không thể bác bỏ H_0 (H_0: cho rằng không có sự khác biệt trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi nơi ở mới theo giới tính). Như vậy, không có sự khác biệt của các biến trên theo giới tính.

Bảng 4.14: Kết quả kiểm định T-test với biến giới tính

		Levene's test		**t-test**		
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)
Giáo dục – đào tạo	Phương sai bằng nhau	0,893	0,345	-0,14	283	0,164
	Phương sai không bằng nhau			-1,397	281,92	0,164
Y tế-	Phương sai bằng nhau	4,094	0,044	-0,025	283	0,98
sức khỏe	Phương sai không bằng nhau			-0,025	272,1	0,98
Việc làm thu nhập	Phương sai bằng nhau	1,086	0,296	0,656	283	0,512
	Phương sai không bằng nhau			0,656	282,28	0,512
Giao tiếp cộng đồng	Phương sai bằng nhau	0,075	0,785	-0,094	283	0,926
	Phương sai không bằng nhau			-0,094	282,87	0,926
Điều kiện cư trú	Phương sai bằng nhau	0,569	0,451	0,488	283	0,626
	Phương sai không bằng nhau			0,487	281,79	0,626

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả.

Theo nhóm tuổi

Thủ tục Anova cho ta kết quả bảng 4.15 và 4.16 dưới đây:

Bảng 4.15: Kết quả kiểm định Levene's

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Giáo dục đào tạo	.217	2	282	.805
Y tế sức khỏe	.653	2	282	.521
Việc làm thu nhập	1.718	2	282	.181
Giao tiếp cộng đồng	.287	2	282	.751
Điều kiện cư trú	.821	2	282	.441

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả.

Theo kết quả bảng 4.15 ta thấy giá trị Sig. của kiểm định Levene's của tất cả các biến đều lớn hơn 0,05 cho thấy phương sai của các biến này theo nhóm tuổi không khác nhau.

Bảng 4.16: Kết quả kiểm định Anova

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Giáo dục – đào tạo	Giữa các nhóm	10,225	2	5,113	5,266	.006
	Nội bộ nhóm	273,775	282	0,971		
	Tổng số	284.000	284			
Y tế - sức khỏe	Giữa các nhóm	1,998	2	0,999	0,999	0,37
	Nội bộ nhóm	282,002	282	1.000		
	Tổng số	284.000	284			
Việc làm thu nhập	Giữa các nhóm	2,565	2	1,283	1,285	0,278
	Nội bộ nhóm	281,435	282	0,998		
	Tổng số	284.000	284			
Giao tiếp cộng đồng	Giữa các nhóm	0,07	2	0,035	0,035	0,966
	Nội bộ nhóm	283,93	282	1,007		
	Tổng số	284.000	284			
Điều kiện cư trú	Giữa các nhóm	0,523	2	0,261	0,26	0,771
	Nội bộ nhóm	283.477	282	1,005		
	Tổng số	284.000	284			

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu của tác giả.

Từ bảng 4.16, Các sig. đều lớn hơn 0,05 (trừ nhân tố giáo dục – đào tạo có Sig. = 0,006) nên chúng ta không thể bác bỏ H_0 (H_0: cho rằng không có sự khác biệt trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi nơi ở mới theo nhóm tuổi). Riêng nhân tố giáo dục – đào tạo có sự khác nhau giữa các nhóm tuổi, vì có sig. = 0,006 < 0,05 nên ta bác bỏ H_0.

Tình trạng hôn nhân

Thủ tục Anova cho ta kết quả 2 bảng dưới đây:

Bảng 4.17: Kết quả kiểm định Levene's

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Giáo dục đào tạo	.217	2	282	.805
Y tế sức khỏe	.653	2	282	.521
Việc làm thu nhập	1.718	2	282	.181
Giao tiếp cộng đồng	.287	2	282	.751
Điều kiện cư trú	.821	2	282	.441

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả.

Theo kết quả bảng 4.17 ta thấy giá trị Sig. của kiểm định Levene's của tất cả các biến đều lớn hơn 0,05 cho thấy phương sai của các biến này theo tình trạng hôn nhân là không khác nhau.

Bảng 4.18: Kết quả kiểm định Anova

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Giáo dục – đào tạo	Giữa các nhóm	2,398	3	0,799	0,798	0,496
	Nội bộ nhóm	281,602	281	1,002		
	Tổng số	284.000	284			
Y tế - sức khỏe	Giữa các nhóm	4,188	3	1,396	1,402	0,242
	Nội bộ nhóm	279,812	281	0,996		
	Tổng số	284.000	284			
Việc làm thu nhập	Giữa các nhóm	2,419	3	0,806	0,805	0,492
	Nội bộ nhóm	281,581	282	1,002		

	Tổng số	284.000	284			
Giao tiếp cộng đồng	Giữa các nhóm	5,675	3	1,892	1,910	0,128
	Nội bộ nhóm	278,325	281	0,99		
	Tổng số	284.000	284			
Điều kiện cư trú	Giữa các nhóm	2,003	3	0,668	0,665	0,574
	Nội bộ nhóm	281,997	281	1,004		
	Tổng số	284.000	284			

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu của tác giả.

Theo kết quả bảng 4.18 các sig. đều lớn hơn 0,05 (nhỏ nhất là 0,128 và lớn nhất là 0,574) nên chúng ta không thể bác bỏ H_0 (H_0: cho rằng không có sự khác biệt trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự thích nghi với nơi ở mới theo tình trạng hôn nhân của người nhập cư). Như vậy, không có sự khác nhau trong các nhân tố trên theo tình trạng hôn nhân của người nhập cư.

Tình trạng học vấn

Ta có 2 bảng kiểm định Levene's và Anova sau đây:

Bảng 4.19: Kết quả kiểm định Levene's

	Levene Statistic	df1	df 2	Sig.
Giáo dục đào tạo	0,627	2	282	0,535
Y tế sức khỏe	0,493	2	282	0,611
Việc làm thu nhập	0,42	2	282	0,658
Giao tiếp cộng đồng	0,616	2	282	0,541
Điều kiện cư trú	4,4	2	282	0,013

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 4.19, trong 5 biến chỉ có biến điều kiện cư trú có Sig. =0,013. Ta kết luận có phương sai theo biến này là không bằng nhau.

Bảng 4.20: Kết quả kiểm định Anova

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Giáo dục – đào tạo	Giữa các nhóm	16,71	2	8,355	8,815	0,000
	Nội bộ nhóm	267,29	282	0,948		
	Tổng số	284.000	284			
Y tế - sức khỏe	Giữa các nhóm	1,758	2	0,879	0,878	0,417
	Nội bộ nhóm	282,242	282	1,001		
	Tổng số	284.000	284			
Việc làm thu nhập	Giữa các nhóm	15,895	2	7,948	8,359	0,000
	Nội bộ nhóm	268,105	282	0,951		
	Tổng số	284.000	284			
Giao tiếp cộng đồng	Giữa các nhóm	5,138	2	2,569	2,598	0,076
	Nội bộ nhóm	278,862	282	0,989		
	Tổng số	284.000	284			
Điều kiện cư trú						

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 4.20, biến điều kiện cư trú ta không xét vì không đáp ứng điều kiện phân tích Anova (phương sai bằng nhau). Trong 4 biến còn lại có 2 biến giáo dục đào tạo và việc làm thu nhập có Sig. nhỏ hơn 0,05 nên ta không thể bác bỏ H_0. Do vậy có sự khác biệt có ý nghĩa theo các nhóm người chuyển cư có trình độ văn hóa khác nhau. Còn hai biến còn lại là y tế sức khỏe và giao tiếp cộng đồng là không có sự khác nhau giữa các nhóm người di cư có trình độ văn hóa khác nhau.

Theo tình trạng việc làm

Từ dữ liệu thu thập được, xử lý dữ liệu ta có 2 bảng kiểm định Levene's và Anova dưới đây:

Bảng 4.21: Kết quả kiểm định Levene's

	Levene Statistic	df1	df 2	Sig.
Giáo dục đào tạo	0,208	2	282	0,812
Y tế sức khỏe	0,584	2	282	0,559
Việc làm thu nhập	0,756	2	282	0,471
Giao tiếp cộng đồng	1,808	2	282	0,166
Điều kiện cư trú	0,429	2	282	0,652

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 4.21, khi thực hiện kiểm định Levene's, ta thấy tất cả các biến đều có Sig. lớn hơn 0,05. Kết luận là các biến trên có phương sai bằng nhau, thỏa mãn điều kiện phân tích Anova.

Bảng 4.22: Kết quả kiểm định Anova

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Giáo dục – đào tạo	Giữa các nhóm	5,44	2	2,72	2,754	0,065
	Nội bộ nhóm	278,56	282	0,988		
	Tổng số	284.000	284			
Y tế - sức khỏe	Giữa các nhóm	28,902	2	14,451	15,975	0,000
	Nội bộ nhóm	255,098	282	0,905		
	Tổng số	284.000	284			
Việc làm thu nhập	Giữa các nhóm	5,102	2	2,551	2,579	0,078
	Nội bộ nhóm	278,898	282	0,989		
	Tổng số	284.000	284			
Giao tiếp cộng đồng	Giữa các nhóm	5,839	2	2,919	2,96	0,053
	Nội bộ nhóm	278,161	282	0,986		
	Tổng số	284.000	284			
Điều kiện cư trú	Giữa các nhóm	6,653	2	3,326	3,382	0,035
	Nội bộ nhóm	277,347	282	0,984		
	Tổng số	284.000	284			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 4.22 có 2 biến là y tế sức khỏe và điều kiện cư trú có Sig. nhỏ hơn 0,05 nên ta bác bỏ H_0. Như vậy có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê về 2 biến này theo tình trạng việc làm của người chuyển cư. Các biến còn lại như giáo dục đào tạo, việc làm thu nhập và giao tiếp cộng đồng có Sig. lớn hơn 0,05 nên ta không bác bỏ

H_0. Như vậy không có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê về 3 biến này theo tình trạng việc làm của người chuyển cư.

Tình trạng nhà ở

Kết quả xử lý dữ liệu điều tra ta có 2 bảng kiểm định Levene's và Anova như sau:

Bảng 4.23: Kết quả kiểm định Levene's

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Giáo dục đào tạo	0,968	2	282	0,381
Y tế sức khỏe	0,048	2	282	0,953
Việc làm thu nhập	2,809	2	282	0,062
Giao tiếp cộng đồng	3,328	2	282	0,037
Điều kiện cư trú	0,768	2	282	0,465

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 4.23, trong 5 biến có biến giao tiếp cộng đồng có sig. = 0,037 < 0,05, ta bác bỏ H , nghĩa là với biến này phương sai không bằng nhau. Nên kết quả phân tích Anova ta xem xét các biến còn lại: giáo dục đào tạo, y tế sức khỏe, việc làm thu nhập và điều kiện cư trú.

Bảng 4.24: Kết quả kiểm định Anova

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Giáo dục – đào tạo	Giữa các nhóm	17,096	2	8,548	9,031	0,000
	Nội bộ nhóm	266,904	282	0,946		
	Tổng số	284.000	284			
Y tế - sức khỏe	Giữa các nhóm	1,702	2	0,851	0,850	0,428
	Nội bộ nhóm	282,298	282	1,001		
	Tổng số	284.000	284			
Việc làm thu nhập	Giữa các nhóm	27,45	2	13,725	15,086	0,000
	Nội bộ nhóm	256,55	282	0,910		
	Tổng số	284.000	284			
Điều kiện cư trú	Giữa các nhóm	4,575	2	2,288	2,309	0,101
	Nội bộ nhóm	279,425	282	0,991		
	Tổng số	284.000	284			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả

Kết quả bảng 4.24 cho thấy có 3 biến là giáo dục đào tạo, việc làm thu nhập và giao tiếp cộng đồng có Sig. nhỏ hơn 0,05 nên ta bác bỏ $H_{0,}$ có nghĩa là có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê của 3 biến này theo tình trạng nhà ở của người di cư đến.

Tóm tắt chương 4

Chương 4 xử lý dữ liệu và đánh giá kết quả nghiên cứu thông qua kiểm định và đánh giá độ tin cậy của thang đo khái niệm nghiên cứu và kiểm định các giả thiết nghiên cứu.

Qua kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích khám phá EFA rút trích có 6 nhân tố tác động đến sự thích nghi đến nơi ở mới của những người nhập cư. Ở đây tác giả bằng nghiên cứu của mình cũng đánh giá được có hay không sự khác biệt trong việc thích nghi với các đối tượng khác nhau.

Chương 5: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC HÀM Ý QUẢN LÝ

5.1. Tóm tắt các kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích định lượng có thể thấy mô hình đảm bảo tính thich hợp với dữ liệu nghiên cứu với 6 nhân tố tác động đến sự thích nghi đến nơi ở mới của những người chuyển cư đến huyện đảo Phú Quốc. Trong số các nhân tố có tác động mạnh mẽ nhất phải nói đến đó là sự giao tiếp cộng đồng (hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,435), kế đến là giáo dục đào tạo (hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,202), tiếp theo là điều kiện cư trú và y tế gần bằng nhau (hệ số hồi quy chuẩn hóa tương ứng là 0,189 và 0,163). Nhân tố hạ tầng và môi trường không có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,461). Điều này cũng cho thấy hạ tầng Phú Quốc thực sự vẫn còn có những khó khăn nhất định nhất là việc đi lại chỉ có hai phương tiện chủ yếu là tàu thuyền và máy bay gặp những ngày thời tiết xầu thì mọi chuyện gần như giẫm chân tại chổ, giao thông nông thôn đi lại cũng khó khăn. Riêng hai nhân tố còn lại là thu nhập việc làm hầu như có quan hệ nghịch đến sự thích nghi của họ, điều này cho thấy sự khác biệt đặc trưng là chuyển cư đến Phú Quốc sẽ khác với việc chuyển cư từ khu vực nông thôn ra thành thị khi mà mục tiêu chính là kinh tế theo quy luật từ vùng có thu nhập thấp sang vùng có thu nhập cao hơn. Người chuyển cư đến Phú Quốc không phải là để kiếm việc làm dễ dàng hơn hay tìm kiếm nguồn thu nhập cao hơn nơi so với nơi ở cũ mà cái chinh là nơi có cuộc sống bình yên chỉ cần có chổ cho con em họ có thể yên tâm học tập, y tế sức khỏe có thể được quan tâm được đáp ứng khi họ có nhu cầu.

5.2. Đề xuất các hàm ý quản lý

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đê xuất một số giải pháp về phía nhà nước cũng như địa phương như sau:

Về vấn đề hạ tầng giao thông và môi trường: Để phát triển kinh tế huyện đảo, cũng như để Phú Quốc trở thành một trung tâm du lịch biển đảo, giao thông quốc tế lớn, hiện đại của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, kết cấu hạ tầng giao thông cần

tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng, khac phục những bất cập hạ tầng giao thông. Muốn vậy tỉnh Kiên Giang nên tiếp tục triển khai các biện pháp mang tính đột phá, hình thức thích hợp, linh hoạt trong huy động nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư phát triển kinh tế và giao thông nói riêng là một yếu ảnh hưởng yếu nhất đến sự thích nghi của người nhập cư.

Vấn đề giao tiếp cộng đồng: Kinh tế Phú Quốc ngày càng phát triển dòng người nhập cư sẽ tiếp tục tăng, do đó cần tạo điều kiện để họ thích nghi với cuộc sống mới, yên tâm lập nghiệp ổn định lâu dài thì vấn đề giao tiếp cộng đồng sẽ giúp họ tránh được cú shock văn hóa, hội nhập cuộc sống, cần có một hệ thống hỗ trợ sẵn sàng giúp đở nhằm tổ chức những cuộc tiếp xúc, giới thiệu định hướng cho những người mới chuyển đến về cơ hội học tập, nghề nghiệp, v.v.. Chính quyền nên tạo điều kiện để những người nhập cư có cơ hội tham gia các hoạt động xã hội không chỉ là cơ hội để họ gan kết với nhau mà còn giúp họ tự tin hội nhập với cuộc sống mới.

Vần đề giáo dục đào tạo: Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các trường lớp học, các trung tâm giáo dục thường xuyên tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nghề phổ thông, đào tạo những nghề là thế mạnh của huyện như kỹ thuật trồng hổ tiêu, nuôi chó thuần để xuất ra ngoài tỉnh, nghề nuôi trồng thủy hải sản, ứng dụng công nghiệp 4.0 vào sản xuất - kinh doanh.

Về y tế - sức khỏe: cần tăng cường công tác chăm sóc, bào vệ sức khỏe cho người dân, tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đội ngũ y bác sĩ, có chính sách thu hút đội ngũ phù hợp, đầu tư trang bị cơ sở khám chữa bệnh với trang thiết bị hiện đại, đảm bảo đầy đủ thuốc chữa bệnh khi người dân có nhu cầu. Khi Phú Quốc trở thành một đặc khu kinh tế đòi hỏi phải có bệnh viện mang tầm quốc tế với đội ngũ y bác sĩ giỏi chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều kiện cư trú: Hiện nay, người lao động chuyển cư đến sinh sống tại huyện đảo, nếu là công nhân viên chức thì đa số họ sống tập thể nhà của cơ quan, còn

người dân thì sống trong các căn hộ cấp ba, cấp bốn, tuy ổn định nhưng về lâu dài nhà nước nên có chính sách hổ trợ để tạo môi trường sống ổn định, bền vững không còn nghĩ đến chuyện phải di cư sang nơi khác, đầu tư phát triển mạng lưới điện, nước sinh hoạt hoàn chỉnh theo kế hoạch mà thủ tướng đã phê duyệt trong quy hoạch phát triển huyện đảo đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Việc làm thu nhập: Nhân tố này tác động ngược với sự thích nghi, như đã được giải thích, người chuyển cư đến đây là mong muốn có cuộc sống bình an, hạnh phúc với khí hậu, môi trường, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp. Nếu vì việc làm và thu nhập cao thì họ đã đến những thành phố lớn hay những địa phương có nền kinh tế phát triển chứ không chọn Phú Quốc. Tuy nhiên, nếu kinh tế địa phương phát triển sẽ tạo thêm những việc làm mới để thu hút họ đóng góp công sức lao động của mình vào công cuộc phát triển của địa phương.

5.3. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Ngoài đóng góp như đã nêu, đề tài nghiên cứu vẫn tồn tại nhiều mặt thiếu sót cũng như hạn chế nhất định:

- Đề tài viết về Phú Quốc, địa phương mới phát triển trong những năm gần đây, cho nên nguồn số liệu phục vụ cho nghiên cứu còn có những hạn chế nhất định.
- Nghiên cứu chuyển cư từ một địa phương đến một địa phương khác với việc chuyển cư từ nông thôn ra thành thị, nơi có cuộc sống văn minh hơn, dễ tìm một việc làm và có thu nhập cao hơn so với nơi ở cũ.
- Tác giả cần có một nghiên cứu khác sâu sac hơn để mô tả nguyên nhân, mục đich chính của việc chuyển cư của họ.
- Một nghiên cứu định lượng với một địa phương như Phú Quốc hiện chưa nhiều công trình nghiên cứu đặc thù nên tác giả tiếp cận những nghiên cứu còn hạn chế.

- Nếu có điều kiện về thời gian tác giả sẽ thu thập một mẫu lớn hơn, đồng thời kết hợp với mẫu ngẫu nhiên theo phương pháp chọn xác suất sẽ cho tính đại diện cao hơn.

Tóm tắt chương 5

Tác giả đã kết luận một cách tổng quát nội dung nghiên cứu của đề tài, đề ra một số giải pháp quản lý, đồng thời cũng đã nêu những hạn chế của đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danh mục tài liệu Tiếng Việt

Cục thống kê Kiên Giang năm, 2017. *Thực trạng mức sống dân cư tỉnh Kiên Giang qua* các *năm 2010 –2016.* TPHCM: Xí nghiệp in Thống kê.

Cục thống kê tỉnh Kiên Giang 2016. *Niên giám Thống kê 2016.* Kiên Giang: Xí nghiệp in Thống kê.

Cục thống kê tỉnh Kiên Giang 2017. *Niên giám Thống kê 2017*. Kiên Giang: Xí nghiệp in Thống kê.

ESCAP và Nguyễn Thành Xương, 1990. *Sự thích nghi của thị trường lao động nữ di chuyển đến khu vực đô thị.*

H. Russel Bernard, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học*. TPHCM: NXB Đại học quốc gia TPHCM.

Hoàng Trọng & CNMN, 2008. *Phân tích dữ liệu với SPSS*. TPHCM: NXB Hồng Đức.

Lê Văn Huy & Cộng sự (2012), Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, NXB Tài chính.

Lê Văn Thành, 2017. *Đô thị hóa với vấn đề dân nhập cư tại TPHCM.* TPHCM: Viện nghiên cứu phát triển TpHCM.

Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.* Hà Nội: NXB Lao động xã hội.

Tổng cục Thống kê, 2012. *Giáo trình Thống kê dân số và Lao động.* Hà Nội: NXB Thống kê.

Tống Văn Đường & Cộng sự (2007), Giáo trình dân số và phát triển, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Trần Hồng Vân (2002), Tác động xã hội của di cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh. NXB Khoa học Xã hội.

Danh mục tài liệu tiếng Anh

1. Andy Field, 2011*, Discovering Statistics Using.* SPSS – SAGE.

2. Angrist, Joshua D., Adriana D. Kugler, 2003. "*Protective or Counter-Productive? Labour Market Institutions and the Effect of Immigration on EU Natives."* Tạp chí Kinh tế số 113.

3. Beam, Emily A., David McKenzie, Dean Yang, 2015. *"Unilateral Facilitation Does Not Raise International Labor Migration from the Philippines."*. Phát triển kinh tế và Thay đổi văn hóa.

4. D'Amuri, Francesco, Giovanni Peri, 2014. *"Immigration, Jobs, and Employment Protection: Evidence from Europe before and during the Great Recession,"* Tạp chí của Hội Kinh tế Châu Âu.

5. Docquier, Frédéric, Çağlar Özden, Giovanni Peri, 2014. *"The Labour Market Effects of Immigration and Emigration in OECD Countries."*

6. EDUARDO E. ARRIAGA, 1994, *Population Analysiis with Microcomputers – Bureau Of the Census.* Usaid, UNFPA.

7. George A. Morgan etc (2007), SPSS for Introductory Statistics, Lawrence Erlbaum Associates, Publishers, Mahwah, New Jersey.

8. ILO và ADB (Ngân hàng phát triển Châu Á), 2014. ASEAN Community 2015: *Managing Integration for Better Jobs and Shared Prosperity* Quản lý hội nhập để cải thiện việc làm, chia sẻ thịnh vượng.

PHỤ LỤC 1

BIÊN BẢN THẢO LUẬN CHUYÊN GIA

(Về việc góp ý đánh giá lại và bổ sung các phát biểu theo các thành phần)

Nội dung: Thảo luận, góp ý xây dựng bảng hỏi

Cuộc thảo luận nhóm được thực hiện theo phương pháp trao đổi trực tiếp với những đối tượng tham gia. Câu hỏi được đặt ra và xin ý kiến của từng thành viên và hội đồng góp ý đề cương. Khi các ý kiến đóng góp đã được bão hòa, nghiên cứu ghi nhận được số lượng thành viên đóng góp các ý kiến hữu ích là 14 người

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	HỌC HÀM, HỌC VỊ	NƠI CÔNG TÁC
1	Nguyễn Văn Sĩ	Giảng viên	PGS.TS	Trường Đại học Kinh tế TPHCM
2	Nguyễn Thị Hồng Hà	Giảng viên	Tiến sĩ	Trường Đại học Kinh tế TPHCM
3	Nguyễn Thanh Tùng	Phó trưởng ban	Thạc sĩ	Ban quản lý khu kinh tế huyện Phú Quốc
4	Trương Văn Hữu	Q. Giám đốc	Bác sĩ chuyên khoa 2	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc
5	Hùng Nhật Dũng	Hiệu trưởng	Đại học	Trường Tiểu học Thị trấn Dương Đông, huyện PQ
6	Nguyễn Anh Khoa	Hiệu trưởng	Đại học	Trường THCS xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc
7	Nguyễn Thế Tài	Cán bộ Văn phòng – Thống kê	Trung cấp	Cán bộ văn phòng Ủy ban Nhân dân Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc
8	Lê Quang Nam	Giám đốc	Cử nhân	Trung tâm dịch vụ việc làm, Sở Lao động

				TB&XH Kiên Giang
9	Võ Thu Đông	Chi cục trưởng	Cử nhân	Chi cục Thống kê huyện Phú Quốc
10	Nguyễn Kim Cư	Trưởng phòng	Đại học	Phòng Lao động Thương Binh và xã hội huyện Phú Quốc
11	Nguyễn Minh Trực	Trưởng phòng	Đại học	Phòng Kinh tế huyện Phú Quốc
12	Lê Minh Thang	Người dân	Trung học sở sở	Đại diện người chuyển cư đến sống tại huyện Phú Quốc
13	Dương Văn Hùng	Phó cục trưởng	Cử nhân	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang
14	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	Cử nhân	Phòng việc làm, Sở Lao động TB&XH tỉnh Kiên Giang

PHỤ LỤC 2

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Kính chào quý Ông/Bà

Lịch sử Việt Nam đã từng có những biến động đáng kể do vấn đề di dân, đặc biệt là những năm gần đây số hộ chuyển đến sinh sống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện đảo Phú Quốc nói riêng ngày càng đông. Tuy nhiên, khi đến sinh sống nơi đây họ có thích nghi với môi trường sống mới là vấn đề mà tác giả mong muốn nghiên cứu nhằm góp phần giải quyết những khó khăn (nếu có) của các họ với các đề xuất chính sách cho phù hợp.

Tác giả xin chân thành cảm ơn quý nhà làm quản lý, chuyên gia, và các anh chị di chuyển đến cư trú trên tỉnh Kiên Giang vui lòng đã tham gia cùng tác giả trong công trình nghiên cứu này.

Với mỗi phát biểu dưới đây xin quý Ông (Bà) khoanh tròn hay đánh dấu theo thang đo:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Không ý kiến 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

TT		Biến	Phát biểu	Đánh giá				
				1	2	3	4	5
01	**Hạ tầng và môi trường sống**	HTMT1	Giao thông đi lại thuận lợi					
02		HTMT2	Không khí trông sạch					
03		HTMT3	Môi trường ít bị ô nhiễm so với nơi ở cũ					
04		HTMT4	Điện được cung cấp đầu đủ					
05		HTMT5	An toàn vệ sinh thực phẩm					

			đảm bảo					
06	**Giáo dục – đào tạo**	GDDT1	Con em của của người nhập cư được khuyến khích đi học đầy đủ					
07		GDDT2	Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường phổ thong đạt chuẩn					
08		GDDT3	Đảm bảo đủ phòng học cho các cấp lớp					
09		GDDT4	Có nhiều trường dạy nghề và cơ sơ đào tạo nghề để người nhập cư dễ hòa nhập					
10		GDDT5	Cơ cấu nghề phù hợp với người nhập cư					
11		GDDT6	Cơ sở đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu mọi người dân					
12	**Y tế - sức khỏe**	YTSK1	Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu					
13		YTSK2	Trang thiết bị khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu					
14		YTSK3	Dân di cư được tham gia bảo hiểm Y tế					
15		YTSK4	Dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu					

16		YTSK5	Số lượng thuốc chữa bệnh đủ để đáp ứng					
17	**Việc làm, thu nhập**	TNH1	Việc làm hiện tại tốt hơn so với nơi ở trước đây					
18		TNH2	Do kinh tế phát triển tạo điều kiện cho tôi biết them nhiều nghề (ngoài công việc chính)					
19		TNH3	Thu nhập cao hơn trước khi chuyển đến					
20		TNH4	Thu nhập đủ để chi tiêu					
21		TNH5	Tôi có thể tiết kiệm từ thu nhập					
22	**Giao tiếp cộng đồng**	GTCĐ1	Người dân địa phương sống rất chân tình, giản dị					
23		GTCĐ2	Tôi dễ dàng làm quen với tập quán, văn hóa sống của người bản địa					
24		GTCĐ3	Chính quyền địa phương không có sự phân biệt giữa dân địa phương và dân nhập cư					
25		GTCĐ4	Phát âm trong tiếng nói vùng/miền không là rào cản của chúng tôi					

26	**Điều kiện cư trú**	DKCT1	Mọi người nhập cư đều có chổ ở					
27		DKCT2	Nơi cư trú ổn định của riêng của mình					
28		DKCT3	Nhà ở của chúng tôi ngăn nap, sạch sẽ, vệ sinh hơn					
29		DKCT4	Điều kiện an ninh, trật tự nơi cư trú đảm bảo					
30	**Câu hỏi chung**	Y1	Tôi dễ dàng hòa nhập với cuộc sống nơi đây					
31		Y2	So với nơi ở cũ tôi hài lòng sống ở nơi đây					
32		Y3	Dự định cư trú lâu dài ở nơi đây					

Xin Ông (Bà) vui lòng cho biết thêm:

1/ Giới tính:

□ Nam □ Nữ

2/ Xin quý ông (Bà) cho biết tuổi của mình:

□ Dưới 30 □ 31-40 □ 41 trở

lên 3/ Tình trạng hôn nhân

□ Có vợ có chồng □ Chưa vợ chưa chồng □ Góa □ Ly thân □ Ly hôn

4/ Trình độ học vấn chuyên môn:

□ TN PHTH □ TNTC nghề □ TN Cao đẳng-Đại học □ Trên đại học

5/ Tình trạng nghề nghiệp:

□ Có việc làm ổn định (6 tháng trở lên) □ Chưa có việc làm ổn định (< 6 tháng) □ Chưa có việc làm

6/ Tình trạng nhà ở:

□ Có nhà ở riêng □ Ở nhà tập thể □ Nhà thuê mướn riêng

Một lần nữa chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quý Ông (Bà)

PHỤ LỤC 3

KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO VÀ PHÂN TÍCH EFA

VLTN

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.852	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Viec lam hien tai tot hon so voi noi o truoc day	3.66	.644	285
Do kinh te phat trien tao dieu kien cho toi biet them nhieu nghe	3.83	.613	285
Thu nhap cao hon truoc khi chuyen den	3.71	.738	285
Thu nhap du de chi tieu	4.02	.575	285
toi co the tiet kiem tu thu nhap	3.89	.706	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Viec lam hien tai tot hon so voi noi o truoc day	15.45	4.474	.704	.812
Do kinh te phat trien tao dieu kien cho toi biet them nhieu nghe	15.28	4.845	.587	.841
Thu nhap cao hon truoc khi chuyen den	15.40	3.988	.770	.792
Thu nhap du de chi tieu	15.09	4.907	.615	.835
toi co the tiet kiem tu thu nhap	15.22	4.363	.658	.824

GT
CD

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.867	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
nguoi dan dia phuong song chan tinh gian di	4.18	.601	285
toi de dang lam quen voi tap quan, van hoa cua nguoi ban dia	4.11	.586	285
Chinh quyen dia phuong khong phan biet giua dan dia phuong va dan nhap cu	4.06	.625	285
Phat am trong tieng noi vung mien khong la rao can khi dan nhap cu giao tiep voi nguoi dia phuong	4.02	.663	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
nguoi dan dia phuong song chan tinh gian di	12.20	2.771	.629	.865
toi de dang lam quen voi tap quan, van hoa cua nguoi ban dia	12.27	2.529	.814	.794
Chinh quyen dia phuong khong phan biet giua dan dia phuong va dan nhap cu	12.32	2.456	.789	.801
Phat am trong tieng noi vung mien khong la rao can khi dan nhap cu giao tiep voi nguoi dia phuong	12.35	2.561	.656	.858

DK
CT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.841	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
moi nguoi nhap cu deu co cho o	3.59	.642	285
noi cu tru on dinh cua rieng minh	3.73	.661	285
Nha o ngan nap, sach se, ve sinh hon	3.91	.565	285
dieu kien an ninh, trat tu noi cu tru dam bao	3.89	.608	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
moi nguoi nhap cu deu co cho o	11.54	2.475	.634	.817
noi cu tru on dinh cua rieng minh	11.40	2.247	.748	.765
Nha o ngan nap, sach se, ve sinh hon	11.21	2.528	.734	.777
dieu kien an ninh, trat tu noi cu tru dam bao	11.23	2.622	.597	.831

HT
MT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.912	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
giao thong di lai thuan loi	3.88	.614	285
khong khi trong sach	3.98	.724	285
moi truong it o nhiem so voi noi cu	3.91	.766	285
dien duoc cung cap day du	4.08	.737	285
an toan ve sinh thuc pham dam bao	3.85	.810	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
giao thong di lai thuan loi	15.81	7.286	.690	.910
khong khi trong sach	15.72	6.293	.863	.875
moi truong it o nhiem so voi noi cu	15.79	6.324	.789	.890
dien duoc cung cap day du	15.62	6.504	.772	.893
an toan ve sinh thuc pham dam bao	15.85	6.136	.787	.892

YTE
SK

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.863	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
co so kham chua benh dap ung yeu cau	3.48	.772	285
Trang thiet bi kham chua benh dap ung yeu cau	3.37	.780	285
dan nhap cu duoc tham gia BHYT	3.18	.722	285
dich vu y te dap ung yeu cau	3.26	.720	285
So luong thuoc chua benh du de dap ung	3.34	.656	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
co so kham chua benh dap ung yeu cau	13.16	5.753	.619	.852
Trang thiet bi kham chua benh dap ung yeu cau	13.27	5.196	.798	.803
dan nhap cu duoc tham gia BHYT	13.46	6.151	.550	.867
dich vu y te dap ung yeu cau	13.38	5.397	.814	.801
So luong thuoc chua benh du de dap ung	13.29	6.096	.652	.843

GDDT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.882	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
con em nguoi nhap cu duoc khuyen khich di hoc day du	3.55	.667	285
Chat luong doi ngu giao vien o cac truong pho thong dat chuan	3.49	.669	285
Dam bao du phong hoc cho cac cap lop	3.48	.685	285
Co nhieu truong day nghe va co so dao tao nghe de nguoi nhap cu de hoa nhap	3.42	.680	285
co cau nghe phu hop voi nguoi nhap cu	3.56	.693	285
Co so dao tao nghe dap ung yeu cau moi nguoi dan	3.58	.626	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
con em nguoi nhap cu duoc khuyen khich di hoc day du	17.54	7.524	.606	.876
Chat luong doi ngu giao vien o cac truong pho thong dat chuan	17.60	6.911	.804	.843
Dam bao du phong hoc cho cac cap lop	17.61	7.056	.732	.855
Co nhieu truong day nghe va co so dao tao nghe de nguoi nhap cu de hoa nhap	17.67	7.129	.715	.858
co cau nghe phu hop voi nguoi nhap cu	17.53	7.271	.653	.869
Co so dao tao nghe dap ung yeu cau moi nguoi dan	17.51	7.561	.650	.869

TN (BIEN KẾT QUẢ)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.761	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
toi de dang hoi nhap voi cuoc song noi day	4.03	.587	285
so voi noi o cu toi hai long voi cuoc song noi day	4.07	.567	285
toi du dinh cu tru lau dai o day	3.97	.811	285

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
toi de dang hoi nhap voi cuoc song noi day	8.04	1.435	.645	.635
so voi noi o cu toi hai long voi cuoc song noi day	8.00	1.412	.705	.581
toi du dinh cu tru lau dai o day	8.10	1.162	.495	.853

PHÂN TÍCH EFA

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.859
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6080.082
	df	406
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
Viec lam hien tai tot hon so voi noi o truoc day	1.000	.708
Do kinh te phat trien tao dieu kien cho toi biet them nhieu nghe	1.000	.632
Thu nhap cao hon truoc khi chuyen den	1.000	.775
Thu nhap du de chi tieu	1.000	.614
toi co the tiet kiem tu thu nhap	1.000	.707
nguoi dan dia phuong song chan tinh gian di	1.000	.678
toi de dang lam quen voi tap quan, van hoa cua nguoi ban dia	1.000	.826
Chinh quyen dia phuong khong phan biet giua dan dia phuong va dan nhap cu	1.000	.782
Phat am trong tieng noi vung mien khong la rao can khi dan nhap cu giao tiep voi nguoi dia phuong	1.000	.667
moi nguoi nhap cu deu co cho o	1.000	.613
noi cu tru on dinh cua rieng minh	1.000	.741
Nha o ngan nap, sach se, ve sinh hon	1.000	.800
dieu kien an ninh, trat tu noi cu tru dam bao	1.000	.722
giao thong di lai thuan loi	1.000	.747
khong khi trong sach	1.000	.836
moi truong it o nhiem so voi noi cu	1.000	.721
dien duoc cung cap day du	1.000	.720
an toan ve sinh thuc pham dam bao	1.000	.809
co so kham chua benh dap ung yeu cau	1.000	.657
Trang thiet bi kham chua benh dap ung yeu cau	1.000	.802
dan nhap cu duoc tham gia BHYT	1.000	.732
dich vu y te dap ung yeu cau	1.000	.814
So luong thuoc chua benh du de dap ung	1.000	.642
con em nguoi nhap cu duoc khuyen khich di hoc day du	1.000	.689
Chat luong doi ngu giao vien o cac truong pho thong dat chuan	1.000	.774
Dam bao du phong hoc cho cac cap lop	1.000	.756
Co nhieu truong day nghe va co so dao tao nghe de nguoi nhap cu de hoa nhap	1.000	.744
co cau nghe phu hop voi nguoi nhap cu	1.000	.623
Co so dao tao nghe dap ung yeu cau moi nguoi dan	1.000	.616

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9.227	31.817	31.817	9.227	31.817	31.817	4.055	13.983	13.983
2	3.542	12.215	44.032	3.542	12.215	44.032	4.032	13.904	27.887
3	3.004	10.358	54.390	3.004	10.358	54.390	3.504	12.082	39.969
4	2.285	7.878	62.269	2.285	7.878	62.269	3.370	11.622	51.591
5	1.529	5.272	67.541	1.529	5.272	67.541	3.205	11.051	62.642
6	1.362	4.695	72.236	1.362	4.695	72.236	2.782	9.593	72.236
7	.898	3.095	75.331						
8	.721	2.487	77.817						
9	.672	2.316	80.134						
10	.639	2.202	82.335						
11	.537	1.851	84.187						
12	.513	1.768	85.955						
13	.457	1.576	87.531						
14	.428	1.477	89.008						
15	.348	1.199	90.208						
16	.332	1.144	91.351						
17	.294	1.013	92.365						
18	.272	.939	93.303						
19	.259	.893	94.197						
20	.238	.822	95.018						
21	.222	.766	95.784						
22	.198	.682	96.466						
23	.185	.638	97.105						
24	.172	.593	97.698						
25	.163	.561	98.259						
26	.148	.510	98.770						
27	.134	.463	99.233						
28	.121	.416	99.649						
29	.102	.351	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix[a]

	Component					
	1	2	3	4	5	6
Viec lam hien tai tot hon so voi noi o truoc day	.546		-.545			
Do kinh te phat trien tao dieu kien cho toi biet them nhieu nghe						
Thu nhap cao hon truoc khi chuyen den	.527		-.563			
Thu nhap du de chi tieu	.510					
toi co the tiet kiem tu thu nhap	.632					
nguoi dan dia phuong song chan tinh gian di				.537		
toi de dang lam quen voi tap quan, van hoa cua nguoi ban dia				.572		
Chinh quyen dia phuong khong phan biet giua dan dia phuong va dan nhap cu						
Phat am trong tieng noi vung mien khong la rao can khi dan nhap cu giao tiep voi nguoi dia phuong			.520			
moi nguoi nhap cu deu co cho o	.667					
noi cu tru on dinh cua rieng minh	.703					
Nha o ngan nap, sach se, ve sinh hon	.638				.604	
dieu kien an ninh, trat tu noi cu tru dam bao	.565				.553	
giao thong di lai thuan loi	.628					
khong khi trong sach	.727					
moi truong it o nhiem so voi noi cu	.692					
dien duoc cung cap day du	.676					
an toan ve sinh thuc pham dam bao	.773					
co so kham chua benh dap ung yeu cau		.675				
Trang thiet bi kham chua benh dap ung yeu cau		.828				
dan nhap cu duoc tham gia BHYT		.642				
dich vu y te dap ung yeu cau		.863				
So luong thuoc chua benh du de dap ung		.765				
con em nguoi nhap cu duoc khuyen khich di hoc day du	.530					
Chat luong doi ngu giao vien o cac truong pho thong dat chuan	.686					
Dam bao du phong hoc cho cac cap lop	.651					
Co nhieu truong day nghe va co so dao tao nghe de nguoi nhap cu de hoa nhap	.711					
co cau nghe phu hop voi nguoi nhap cu	.717					
Co so dao tao nghe dap ung yeu cau moi nguoi dan	.672					

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 6 components extracted.

SAU KHI XOAY NHÂN TỐ

Rotated Component Matrix[a]

	Component					
	1	2	3	4	5	6
Viec lam hien tai tot hon so voi noi o truoc day				.764		
Do kinh te phat trien tao dieu kien cho toi biet them nhieu nghe				.735		
Thu nhap cao hon truoc khi chuyen den				.830		
Thu nhap du de chi tieu				.699		
toi co the tiet kiem tu thu nhap				.646		
nguoi dan dia phuong song chan tinh gian di					.752	
toi de dang lam quen voi tap quan, van hoa cua nguoi ban dia					.890	
Chinh quyen dia phuong khong phan biet giua dan dia phuong va dan nhap cu					.866	
Phat am trong tieng noi vung mien khong la rao can khi dan nhap cu giao tiep voi nguoi dia phuong					.745	
moi nguoi nhap cu deu co cho o						.557
noi cu tru on dinh cua rieng minh						.691
Nha o ngan nap, sach se, ve sinh hon						.823
dieu kien an ninh, trat tu noi cu tru dam bao						.766
giao thong di lai thuan loi	.662					
khong khi trong sach	.821					
moi truong it o nhiem so voi noi cu	.772					
dien duoc cung cap day du	.729					
an toan ve sinh thuc pham dam bao	.770					
co so kham chua benh dap ung yeu cau			.749			
Trang thiet bi kham chua benh dap ung yeu cau			.874			
dan nhap cu duoc tham gia BHYT			.673			
dich vu y te dap ung yeu cau			.899			
So luong thuoc chua benh du de dap ung			.784			
con em nguoi nhap cu duoc khuyen khich di hoc day du		.750				
Chat luong doi ngu giao vien o cac truong pho thong dat chuan		.811				
Dam bao du phong hoc cho cac cap lop		.764				
Co nhieu truong day nghe va co so dao tao nghe de nguoi nhap cu de hoa nhap		.673				
co cau nghe phu hop voi nguoi nhap cu		.586				
Co so dao tao nghe dap ung yeu cau moi nguoi dan		.623				

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
a. Rotation converged in 7 iterations.

EFA (BIẾN KẾT QUẢ)

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.640
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	310.670
	df	3
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
toi de dang hoi nhap voi cuoc song noi day	1.000	.772
so voi noi o cu toi hai long voi cuoc song noi day	1.000	.816
toi du dinh cu tru lau dai o day	1.000	.538

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.126	70.859	70.859	2.126	70.859	70.859
2	.623	20.774	91.633			
3	.251	8.367	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

PHỤ LỤC 4
PHÂN TÍCH HỒI QUY (LẦN 1)

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.588[a]	.346	.332	.44651	1.467

a. Predictors: (Constant), dieu kien cu tru, y te suc khoe, giao tiep cong dong, viec lam thu nhap, ha tang moi truong, giao duc dao tao

b. Dependent Variable: thich nghi

ANOVA[a]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	29.309	6	4.885	24.501	.000[b]
	Residual	55.424	278	.199		
	Total	84.733	284			

a. Dependent Variable: thich nghi

b. Predictors: (Constant), dieu kien cu tru, y te suc khoe, giao tiep cong dong, viec lam thu nhap, ha tang moi truong, giao duc dao tao

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.561	.298		5.234	.000		
	ha tang moi truong	.043	.058	.049	.738	.461	.526	1.899
	giao duc dao tao	.188	.071	.184	2.662	.008	.495	2.021
	y te suc khoe	.150	.046	.162	3.292	.001	.976	1.025
	viec lam thu nhap	-.359	.064	-.343	-5.654	.000	.639	1.564
	giao tiep cong dong	.442	.057	.424	7.751	.000	.786	1.272
	dieu kien cu tru	.184	.070	.171	2.626	.009	.551	1.813

a. Dependent Variable: thich nghi

PHÂN TÍCH HỒI QUY (LẦN 2)

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.587[a]	.345	.333	.44614	1.486

a. Predictors: (Constant), dieu kien cu tru, y te suc khoe, giao tiep cong dong, viec lam thu nhap, giao duc dao tao

b. Dependent Variable: thich nghi

ANOVA[a]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	29.200	5	5.840	29.340	.000[b]
	Residual	55.533	279	.199		
	Total	84.733	284			

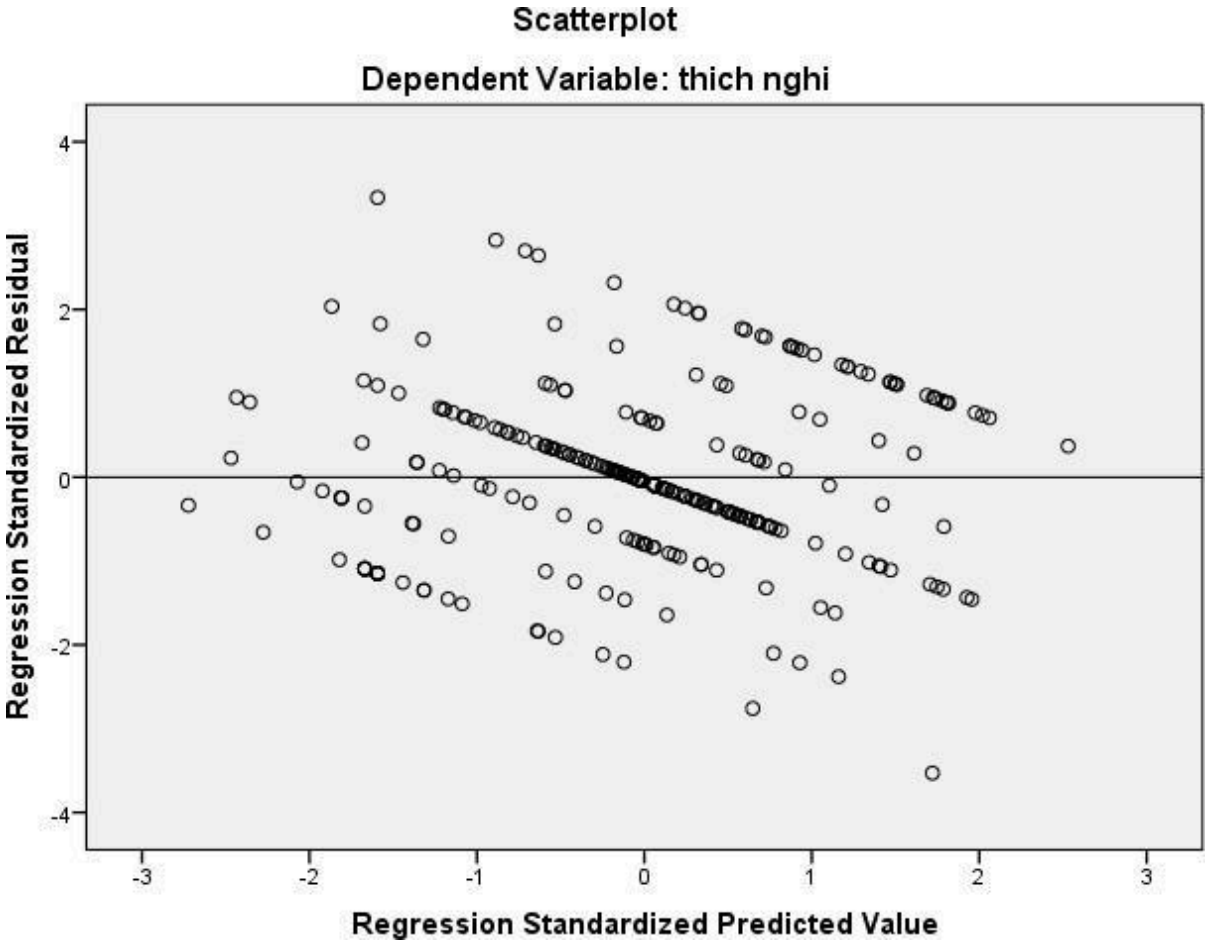
a. Dependent Variable: thich nghi

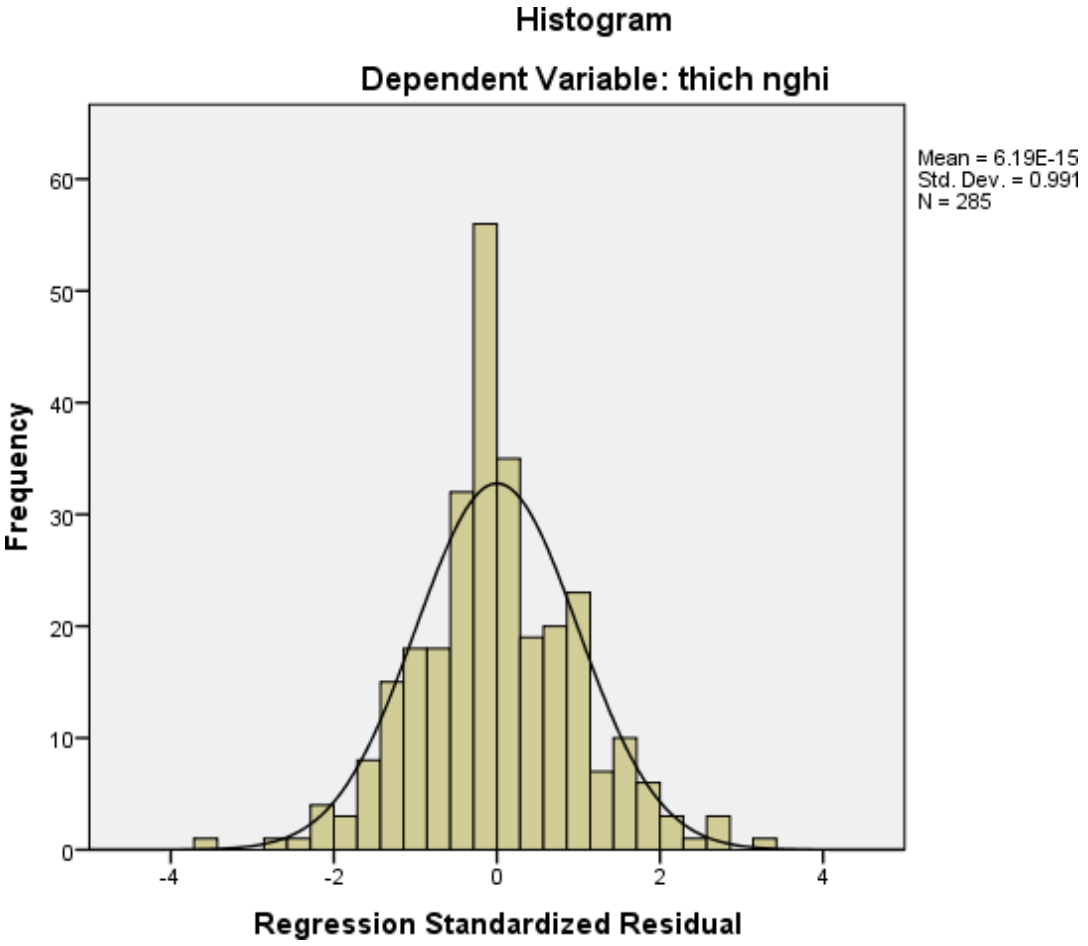
b. Predictors: (Constant), dieu kien cu tru, y te suc khoe, giao tiep cong dong, viec lam thu nhap, giao duc dao tao

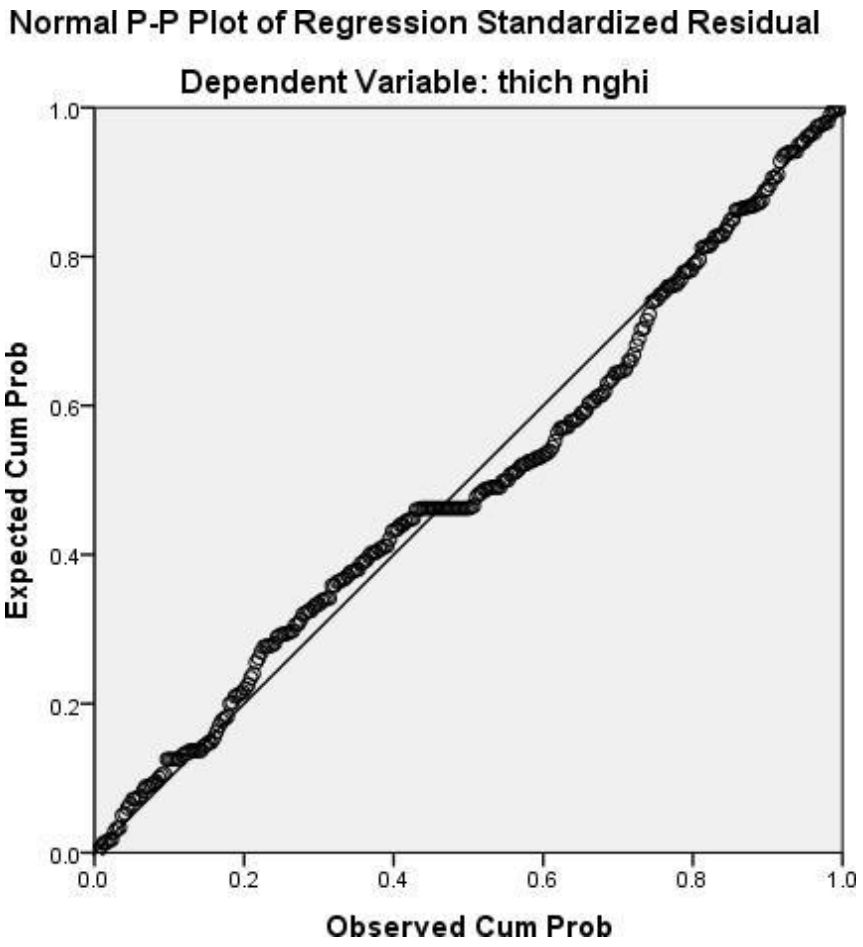
Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.564	.298		5.248	.000		
	giao duc dao tao	.207	.066	.202	3.149	.002	.570	1.753
	y te suc khoe	.151	.046	.163	3.319	.001	.977	1.024
	viec lam thu nhap	-.365	.063	-.349	-5.797	.000	.650	1.540
	giao tiep cong dong	.454	.055	.435	8.302	.000	.854	1.171
	dieu kien cu tru	.202	.065	.189	3.087	.002	.630	1.588

a. Dependent Variable: thich nghi


Scatterplot
Dependent Variable: thich nghi
Regression Standardized Residual
Regression Standardized Predicted Value
4
2
0
-2
-4
-3
-2
-1
0
1
2
3


Histogram
Dependent Variable: thich nghi
Mean = 6.19E-15
Std. Dev. = 0.991
N = 285
Frequency
0
10
20
30
40
50
60
-4
-2
0
2
4
Regression Standardized Residual


Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual
Dependent Variable: thich nghi
Expected Cum Prob
Observed Cum Prob
0.0
0.2
0.4
0.6
0.8
1.0

PHỤ LỤC 5
PHÂN TÍCH SỰ KHÁC BIỆT THEO CÁC ĐẶC ĐIỂM

Giới tính

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
giao duc	Equal variances assumed	.893	.345	-1.397	283	.164	-.16518435	.11827273	-.39799025	.06762155
dao tao	Equal variances not assumed			-1.397	282.924	.164	-.16518435	.11827661	-.39799815	.06762945
y te suc khoe	Equal variances assumed	4.094	.044	-.025	283	.980	-.00301859	.11867950	-.23662517	.23058798
	Equal variances not assumed			-.025	272.100	.980	-.00301859	.11876027	-.23682439	.23078721
vie c lam thu nhap	Equal variances assumed	1.086	.298	.656	283	.512	.07782037	.11858944	-.15560894	.31124969
	Equal variances not assumed			.656	282.275	.512	.07782037	.11856534	-.15556408	.31120482
giao tiep con g dong	Equal variances assumed	.075	.785	-.094	283	.926	-.01110141	.11867780	-.24470464	.22250182
	Equal variances not assumed			-.094	282.874	.926	-.01110141	.11866604	-.24468195	.22247913
dieu kien cu tru	Equal variances assumed	.569	.451	.488	283	.626	.05783896	.11862982	-.17566983	.29134776
	Equal variances not assumed			.487	281.785	.626	.05783896	.11865431	-.17572236	.29140029

Nhóm tuổi

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
giao duc dao tao	.217	2	282	.805
y te suc khoe	.653	2	282	.521
viec lam thu nhap	1.718	2	282	.181
giao tiep cong dong	.287	2	282	.751
dieu kien cu tru	.821	2	282	.441

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
giao duc dao tao	Between Groups	10.225	2	5.113	5.266	.006
	Within Groups	273.775	282	.971		
	Total	284.000	284			
y te suc khoe	Between Groups	1.998	2	.999	.999	.370
	Within Groups	282.002	282	1.000		
	Total	284.000	284			
viec lam thu nhap	Between Groups	2.565	2	1.283	1.285	.278
	Within Groups	281.435	282	.998		
	Total	284.000	284			
giao tiep cong dong	Between Groups	.070	2	.035	.035	.966
	Within Groups	283.930	282	1.007		
	Total	284.000	284			
dieu kien cu tru	Between Groups	.523	2	.261	.260	.771
	Within Groups	283.477	282	1.005		
	Total	284.000	284			

Tình trạng hôn nhân

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
giao duc dao tao	.501	3	281	.682
y te suc khoe	1.047	3	281	.372
viec lam thu nhap	2.516	3	281	.059
giao tiep cong dong	2.902	3	281	.035
dieu kien cu tru	1.016	3	281	.386

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
giao duc dao tao	Between Groups	2.398	3	.799	.798	.496
	Within Groups	281.602	281	1.002		
	Total	284.000	284			
y te suc khoe	Between Groups	4.188	3	1.396	1.402	.242
	Within Groups	279.812	281	.996		
	Total	284.000	284			
viec lam thu nhap	Between Groups	2.419	3	.806	.805	.492
	Within Groups	281.581	281	1.002		
	Total	284.000	284			
giao tiep cong dong	Between Groups	5.675	3	1.892	1.910	.128
	Within Groups	278.325	281	.990		
	Total	284.000	284			
dieu kien cu tru	Between Groups	2.003	3	.668	.665	.574
	Within Groups	281.997	281	1.004		
	Total	284.000	284			

Tình trạng học vấn

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
giao duc dao tao	.627	2	282	.535
y te suc khoe	.493	2	282	.611
viec lam thu nhap	.420	2	282	.658
giao tiep cong dong	.616	2	282	.541
dieu kien cu tru	4.400	2	282	.013

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
giao duc dao tao	Between Groups	16.710	2	8.355	8.815	.000
	Within Groups	267.290	282	.948		
	Total	284.000	284			
y te suc khoe	Between Groups	1.758	2	.879	.878	.417
	Within Groups	282.242	282	1.001		
	Total	284.000	284			
viec lam thu nhap	Between Groups	15.895	2	7.948	8.359	.000
	Within Groups	268.105	282	.951		
	Total	284.000	284			
giao tiep cong dong	Between Groups	5.138	2	2.569	2.598	.076
	Within Groups	278.862	282	.989		
	Total	284.000	284			
dieu kien cu tru	Between Groups	4.785	2	2.392	2.416	.091
	Within Groups	279.215	282	.990		
	Total	284.000	284			

Theo tình trạng việc làm

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
giao duc dao tao	.208	2	282	.812
y te suc khoe	.584	2	282	.559
viec lam thu nhap	.756	2	282	.471
giao tiep cong dong	1.808	2	282	.166
dieu kien cu tru	.429	2	282	.652

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
giao duc dao tao	Between Groups	5.440	2	2.720	2.754	.065
	Within Groups	278.560	282	.988		
	Total	284.000	284			
y te suc khoe	Between Groups	28.902	2	14.451	15.975	.000
	Within Groups	255.098	282	.905		
	Total	284.000	284			
viec lam thu nhap	Between Groups	5.102	2	2.551	2.579	.078
	Within Groups	278.898	282	.989		
	Total	284.000	284			
giao tiep cong dong	Between Groups	5.839	2	2.919	2.960	.053
	Within Groups	278.161	282	.986		
	Total	284.000	284			
dieu kien cu tru	Between Groups	6.653	2	3.326	3.382	.035
	Within Groups	277.347	282	.984		
	Total	284.000	284			

Tình trạng nhà ở

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
giao duc dao tao	.968	2	282	.381
y te suc khoe	.048	2	282	.953
viec lam thu nhap	2.809	2	282	.062
giao tiep cong dong	3.328	2	282	.037
dieu kien cu tru	.768	2	282	.465

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
giao duc dao tao	Between Groups	17.096	2	8.548	9.031	.000
	Within Groups	266.904	282	.946		
	Total	284.000	284			
y te suc khoe	Between Groups	1.702	2	.851	.850	.428
	Within Groups	282.298	282	1.001		
	Total	284.000	284			
viec lam thu nhap	Between Groups	27.450	2	13.725	15.086	.000
	Within Groups	256.550	282	.910		
	Total	284.000	284			
giao tiep cong dong	Between Groups	7.980	2	3.990	4.076	.018
	Within Groups	276.020	282	.979		
	Total	284.000	284			
dieu kien cu tru	Between Groups	4.575	2	2.288	2.309	.101
	Within Groups	279.425	282	.991		
	Total	284.000	284			